

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2019

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Trên cơ sở thống nhất của Liên Ngành: Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) từ ngày 01/03/2019 đến kỳ công bố tiếp theo:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố và đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT).

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do thành phố Hà Nội quản lý.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố của Sở Xây dựng, hoặc không có trong công bố giá của Sở, chủ đầu tư có trách



nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ, có chứng nhận chất lượng về chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Đ/c PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NTP TNT, CT, GTVT;
- Lưu: KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đồng Phước An



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo công bố số 01/2019/CBGVL-SXD ngày 01/3/2019 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.			
1	Cát xây	m3	61.610
2	Cát vàng	m3	204.020
3	Cát đen đổ nền	m3	54.540
Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hoà, Quận Nam Từ Liêm.			
4	Cát xây	m3	71.710
5	Cát vàng	m3	220.180
6	Cát đen đổ nền	m3	61.610
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
7	Cát xây	m3	84.840
8	Cát vàng	m3	258.560
9	Cát đen đổ nền	m3	73.730
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên			
10	Đá 1x2	m3	222.000
11	Đá 2x4	m3	210.000
12	Đá 4x6	m3	177.000
13	Đá dăm cấp phối lớp trên	m3	179.000
14	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m3	174.000
15	Đá hộc	m3	166.000
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm			
16	Đá 1x2	m3	241.000
17	Đá 2x4	m3	229.000
18	Đá 4x6	m3	199.000
19	Đá dăm cấp phối lớp trên	m3	202.000
20	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m3	193.000
21	Đá hộc	m3	184.000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
22	Đá 1x2	m3	260.000
23	Đá 2x4	m3	253.000
24	Đá 4x6	m3	227.000
25	Đá dăm cấp phối lớp trên	m3	225.000
26	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m3	211.000
27	Đá hộc	m3	201.000
III - NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐỎI			
<i>(Không tính hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên)</i>			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các huyện			

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
28	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	78.200
29	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	72.700
30	Đất đồi để san nền	m3	69.700
	Giá tại các quận		
31	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	83.400
32	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	79.300
33	Đất đồi để san nền	m3	74.100
	IV - SẢN PHẨM GẠCH XÂY KHÔNG NUNG		
	CÔNG TY CP GẠCH KHANG MINH		
	Gạch bê tông đặc M10.0		
34	KM_95DA 200x95x60mm	viên	1.050
35	KM_100A 210x100x60mm	viên	1.155
36	KM_105A 220x105x60mm	viên	1.302
37	KM_150CH 150x150x60	viên	1.650
	Gạch bê tông lỗ rỗng M7.5		
38	KM_105V2S 220x105x130mm - Gạch 2 vách	viên	3.050
39	KM_90V3S 390x90x130 - Gạch 3 vách	viên	4.990
40	KM_100V3S 390x100x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.385
41	KM_105V3S 390x105x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.595
42	KM_140V4S 390x140x130 - Gạch 4 vách	viên	7.895
43	KM_170V4S 390x170x130 - Gạch 4 vách	viên	8.995
44	KM_200V4S 390x200x130mm - Gạch 4 vách	viên	9.985
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TRUNG SON		
	Gạch bê tông đặc		
45	M10.0: 200x95x60mm	viên	1.050
46	M10.0: 210x100x60mm	viên	1.100
47	M10.0: 220x105x65mm	viên	1.250
	Gạch bê tông rỗng		
48	M7.5: 02 lỗ: 220x105x65mm	viên	1.150
49	M7.5: 3 thành vách: 390x100x130mm	viên	5.280
50	M7.5: 3 thành vách: 390x190x130mm	viên	9.500
	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN BẮC		
51	Gạch đặc 200x95x60	viên	1.050
52	Gạch đặc 220x105x60	viên	1.250
	CÔNG TY CP SẢN XUẤT GẠCH XANH THƯỜNG TÍN		
	Gạch bê tông đặc		
53	TT-M10.0: 220x105x60	viên	1.300
54	TT-M7.5: 220x105x60	viên	1.160
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ		
55	TT-M10.0: 220x105x61	viên	1.200
56	G TT-M7.5: 220x105x61	viên	1.100
	CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 12.1		
	Gạch bê tông đặc		
57	CP12.1 M95 200x95x60	viên	1.050
58	CP12.1 M100 210x100x60	viên	1.150
59	CP12.1 M105 220x105x60	viên	1.250

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
60	CP12.1 M170 140x170x60	viên	1.350
	Gạch bê tông rỗng		
61	CP12.1 M80 390x80x130	viên	3.850
62	CP12.1 M100 390x100x130	viên	5.003
63	CP12.1 M105/390 390x105x130	viên	5.534
64	CP12.1 M105/220 220x105x130	viên	4.102
65	CP12.1 M140 390x140x130	viên	7.020
66	CP12.1 M150 390x150x130	viên	8.255
67	CP12.1 M170 390x170x130	viên	9.035
68	CP12.1 M200 390x200x130	viên	10.277
	CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN SƠN		
	Gạch bê tông đặc M10.0		
69	Gạch đặc xây tường (210x100x60)	viên	1.000
70	Gạch đặc xây tường (200x95x60)	viên	900
71	Gạch đặc xây tường (220x95x130)	viên	1.150
	CÔNG TY CP GẠCH CÔNG NGHỆ XANH		
	Gạch bê tông đặc M10.		
72	GT-SL95 (200x95x60)	viên	1.030
73	GT-SL100 (200x100x60)	viên	1.110
74	GT-SL100A (210x100x60)	viên	1.150
75	GT-SL105 (220x105x65)	viên	1.300
76	GT-SL105A (220x105x60)	viên	1.280
	Gạch bê tông lỗ rỗng M7.5		
77	GT-HL200/2W 400x200x190: Gạch 2 vách	viên	13.500
78	GT-HL100/2W 400x100x190: Gạch 2 vách	viên	5.160
79	GT-HL80/2W 390x80x130: Gạch 2 vách	viên	4.230
80	GT-HL100A/3W 390x100x120: Gạch 3 vách	viên	4.470
81	GT-HL190/3W 390x190x190: Gạch 3 vách	viên	12.800
82	GT-HL100/3W 390x100x130: Gạch 3 vách	viên	5.280
83	GT-HL105/3W 390x105x130: Gạch 3 vách	viên	5.560
84	GT-HL120/3W 390x120x130: Gạch 3 vách	viên	6.810
85	GT-HL150/3W 390x150x130: Gạch 3 vách	viên	7.630
86	GT-HL140/4W 390x140x130: Gạch 4 vách	viên	7.750
87	GT-HL150/4W 390x150x130: Gạch 4 vách	viên	8.030
88	GT-HL170A/4W 390x170x120: Gạch 4 vách	viên	8.520
89	GT-HL150A/4W 390x150x120: Gạch 4 vách	viên	7.250
90	GT-HL200A/4W 390x200x120: Gạch 4 vách	viên	9.290
91	GT-HL170/4W 390x170x130: Gạch 4 vách	viên	9.000
92	GT-HL200/4W 390x200x130: Gạch 4 vách	viên	9.700
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP HÙNG VIỆT- UDIC		
	Gạch bê tông đặc		
93	HV-M10 - 200x95x60mm	viên	1.050
94	HV-M10 - 210x100x60mm	viên	1.155
95	HV-M10 - 220x105x60mm	viên	1.300
	Gạch bê tông rỗng		
96	HV- 105V3T-M7,5- 390x100x130mm	viên	5.380
97	HV- 105V2/4T-M7,5- 390x150x130mm	viên	7.620

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU		
	Gạch bê tông đặc M10		
98	TC-200D 200x95x60mm	viên	1.010
99	TC-210D 210x100x60mm	viên	1.110
100	TC-220D 220x105x60mm	viên	1.250
	Gạch bê tông rỗng 3 thành vách M7,5		
101	TC-100V3/13 390x100x130mm	viên	5.170
	Gạch bê tông rỗng 4 thành vách M7,5		
102	TC-140V4/13 390x140x130	viên	7.580
103	TC-150V4/13 390x150x130	viên	7.930
104	TC-170V4/13 390x170x130	viên	8.630
105	TC-200V4/13 390x200x130	viên	9.590
	V- NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG SECOIN		
106	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	95.000
107	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	183.000
108	Gạch Terrazzo nội thất Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	317.000
109	Gạch Block xây đặc Secoin, KT 200x100x60mm; 220x105x60mm	viên	1.189
110	Gạch block xây rỗng Secoin, KT 390x200x130mm; 390x150x190mm; 390x100x130mm	viên	11.461
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KỸ THUẬT THIÊN HOÀNG (MIKADO JSC)		
111	Gạch ốp tường CERAMIC 25*40 cm. Dòng sản phẩm: MT25401 (KF01), X10, X22, X44, MT2513, MT2514, MK25401, VK25401, MM25401	m2	93.000
112	Gạch ốp tường CERAMIC 30*45 cm. Dòng sản phẩm: MT, GM3409, GX3515, DM, DX, DK34, DK35, MK34, CK35, VK35, MD34, VD35, CD35	m2	115.000
113	Gạch ốp tường CERAMIC 30*60 cm. Dòng sản phẩm: MT, MK(3601-3609), MK3659, CK(3601-3679)	m2	152.000
114	Gạch ốp tường PORCELAIN 30*60 cm (xương bán sứ). Dòng sản phẩm: MSP(3601-3629), CSP(3601-3629); MKP3601; CKP3601; MSD36, CSD36, MKP36; CKP36	m2	185.000
115	Gạch lát nền GRANITE 60*60 cm. Dòng sản phẩm: MG(6001-6006); VG(6501-6504, 6506, 6507), CG(6806, 6807), MG6007	m2	278.000
116	Gạch lát nền GRANITE 80*80 cm in KTS. Dòng sản phẩm: MECO(80, 85); CECO(80, 85); Carving (MV86, CV86)	m2	275.000
117	Gạch lát nền GRANITE 60*60 cm in KTS. Dòng sản phẩm: MECO6, CECO6, MP(6016, 6034, 6039, 6811, 6409, 6635, 6636), MSU60, CSU60	m2	265.000
118	Gạch lát nền PORCELAIN 60*60 cm (xương bán sứ). Dòng sản phẩm: MSP(6001-6030); CSP6001, MKP60001, CKP 600 (men bóng, men matt, màu đậm, khuôn định hình)	m2	185.000
119	Gạch lát nền CERAMIC 60*60 cm. Dòng sản phẩm: M(6001-6020), M(61, 62, 63); C(61, 62, 63)	m2	135.000
120	Gạch lát sàn CERAMIC 40*40 cm. Dòng sản phẩm: MG, CG, DG, MF, CF, MS và các mẫu lát trong nhà	m2	105.000
121	Gạch lát sàn chống trơn CERAMIC 30*30 cm: Các mẫu in KTS khuôn phẳng: SN(3010, 3016, 3019), MD33, CT, CK, MP, VP	m2	102.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	CÔNG TY CP ĐÁ ỐP LÁT VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI		
	Đá ốp lát hệ đường màu ghi xám nguồn gốc đá tự nhiên từ Thanh Hóa		
122	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x300x30	m2	200.000
123	Đá băm nhám bề mặt kích thước 400x400x40	m2	300.000
124	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x400x30	m2	275.000
125	Đá bó via vát kích thước 260x230x1000, vát cách R50	md	320.000
126	Đá bó via vát kích thước 260x230x250, vát cách R50	viên	80.000
127	Đá bó via đứng kích thước 180x220x1000, vát cạnh R20	md	200.000
128	Đá bó via bồn cây kích thước 150x100x700, vát cạnh R20	viên	55.000
129	Đá đan rãnh kích thước 500x300x60	viên	54.000
	ĐÁ ỐP LÁT HỆ ĐƯỜNG GRANITE (nguồn gốc đá tự nhiên từ Bình Định có các màu: Vàng nhạt, Trắng suối lau, Tím tần dân, Tím hoa cà, đỏ hoa phượng)		
130	Đá bề mặt sáng bóng kích thước 300x300x18+2	m2	260.000
131	Đá bề mặt sáng bóng kích thước 400x400x18+2	m2	260.000
132	Đá nhám bề mặt kích thước 300x300x30	m2	350.000
133	Đá nhám bề mặt kích thước 400x400x40	m2	390.000
134	Đá bó via vát kích thước 260x230x1000, vát cách R50	md	416.000
135	Đá bó via vát kích thước 260x230x250, vát cách R50	viên	104.000
136	Đá bó via đứng kích thước 180x220x1000, vát cạnh R20	md	260.000
137	Đá bó via bồn cây kích thước 150x100x700, vát cạnh R20	viên	75.000
138	Đá đan rãnh kích thước 500x300x60	viên	70.000
	VI - SẢN PHẨM GỖ CÁC LOẠI		
139	Cây chống cao ≥ 4 m	cây	25.000
140	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.000.000
141	Gỗ làm khe co dãn	m3	1.500.000
142	Gỗ xà gỗ (Gỗ hồng sắc)	m3	2.000.000
143	Gỗ cầu phong	m3	2.000.000
144	Gỗ cột pha	m3	2.000.000
	VII- SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI		
	CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT		
145	D10 - CB300V	kg	13.790
146	D12 - CB300V	kg	13.745
147	D14 - D32 - CB300V	kg	13.655
148	D10 - CB400V	kg	13.880
149	D12 - CB400V	kg	13.835
150	D14 - D32 - CB400V	kg	13.745
151	D10 - CB500V	kg	13.880
152	D12 - CB500V	kg	13.835
153	D14 - D32 - CB500V	kg	13.745
	CÔNG TY CỔ PHẦN SX THÉP VIỆT ĐỨC VGS		
154	Thép cuộn tròn CB240 -D6-D8	kg	12.900
155	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.200
156	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.200
157	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.000
158	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.300
159	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.300

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
160	Thép thanh vằn D10-D12 (SD490,CB500)	kg	13.500
161	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490,CB500)	kg	13.500
162	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490,CB500)	kg	13.500
163	Ống thép hàn đen phi 21,2mm đến phi 113,5mm	kg	15.300
164	Ống thép hàn đen phi 141,3mm đến phi 219,1mm	kg	16.000
165	Ống thép mạ kẽm phi 21,2mm đến phi 113,5mm (độ dày $\geq$ 2,1mm)	kg	23.800
166	Ống thép mạ kẽm phi 141,3mm đến phi 219,1mm(độ dày $\geq$ 4,5mm)	kg	24.100
THÉP XÂY DỰNG HÒA PHÁT			
203	Thép cuộn trơn CB300V, CB400V -D6-D8	kg	12.900
204	Thép thanh vằn D10-D12,CB300V-CB400V	kg	12.679
205	Thép thanh vằn D14-D35 ,CB300V-CB400v	kg	12.681
THÉP XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN			
206	Thép cuộn trơn CT3-CB240V-SD295A- CB300V, D6-D8	kg	12.445
207	Thép thanh vằn CT5 - SD295A- CB300V, D10-D12	kg	12.635
208	Thép thanh vằn D14-D40 ,SD295A-CB300v	kg	12.588
VIII - SẢN PHẨM XI MĂNG			
214	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 (của Công ty cổ phần Sài Sơn)	tấn	968.273
215	Xi măng bao vỏ dừa PCB 30 Vicem Bút Sơn	tấn	1.125.000
216	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn	tấn	1.143.000
218	Xi măng bao C91 MC25 Vicem Bút Sơn (xi măng chuyên dụng xây trát)	tấn	1.045.000
224	Xi măng Hoàng Thạch PC30	tấn	1.250.000
225	Xi măng Hoàng Thạch PC40	tấn	1.270.000
IX - SẢN PHẨM BIỂN BÁO			
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 2 HÀ NỘI			
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 22-TCN-237-01 BGTVT			
228	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	328.236
229	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	541.225
230	Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	459.342
231	Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	720.522
232	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m ²	1.159.357
233	Cột biển báo Ø 88,3 mm, cao 1m	chiếc	164.456
234	Cột biển báo Ø 113,5mm, cao 1m	chiếc	216.153
235	Bệ mũi và mũi tên phản quang (trụ mũi trên vòng đảo giao thông)	bộ	1.385.420
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn TCVN 7887 QC 41; 2012/BGTVT			
236	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	945.375
237	Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	1.307.382
238	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m ²	3.458.322
239	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	1.163.374
240	Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	1.855.353
241	Cột biển báo đường kính 88.3mm	m	214.599
242	Cột biển báo đường kính 113.5mm	m	254.287
243	Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ	1.624.261
244	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang 2 mặt	m ²	4.602.131
245	Cột biển báo D90mm dán PQ trắng đỏ	m	214.599
246	Cột biển báo D113,5 mm dán PQ trắng đỏ	m	606.045
X- VẬT LIỆU KHÁC			
247	Ben tô nít (nội)	kg	1.700

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
248	Đất màu (trên địa bàn các quận)	m ³	118.000
249	Cọc tre f6-10	m	3.500
250	Cỏ lá tre	kg	4.000
251	Củi thu hồi (khi cắt sửa chặt hạ cây xanh do sâu mọt, gãy đổ)	m ³	444.061
	Sản phẩm nhựa đường 60/70 -TCVN 7493:2005		
252	Nhựa đường phuy	kg	11.530
253	Nhựa đường đặc nóng	kg	10.311
254	Lưới thép B40 D2,7 đến D3,5mm mắt 60x60mm hoặc 55x55mm mạ kẽm	kg	14.400
255	Vật liệu Carboncor Asphalt (dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) - Công ty CP Carbon Việt Nam	tấn	3.290.000
256	Gạch lát nền đất nung 300x300	m ²	44.000
257	Gạch lát nền đất nung 400x400	m ²	44.000
258	Lưới cắt 125	chiếc	10.000
259	Que hàn	kg	19.800
260	Vữa miết mạch đóng gói	kg	4.000
	Đá Granite tự nhiên ốp cầu thang		
261	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, màu vàng đậm	m ²	486.000
262	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, màu vàng đậm	m ²	522.000
263	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, tím phù cát	m ²	420.000
264	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, tím phù cát	m ²	480.000
	Đá Granite tự nhiên khổ ngang >600mm, mặt bàn lavabo		
265	Dày 18mm±1mm, đá đen Huế	m ²	550.000
266	Dày 18mm±1mm, đá đen Phú Yên	m ²	645.000
	SƠN DẪO NHIỆT KẼ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỦA CTY CP XÂY DỰNG VẬT TÀI BIÊN GIA PHONG		
267	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	25.200
268	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
269	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	26.000
270	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg	24.100
271	Dung dịch sơn lót đường	lít	77.000
	SƠN DẪO NHIỆT KẼ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỦA CTY CP XNK VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI		
272	Dung dịch sơn lót đường	kg	77.000
273	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
274	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
275	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	26.000
275	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	25.200
276	Bi phản quang-Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg	24.100
	CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI		

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Hệ thống sơn giao thông (Tiêu chuẩn AASHTO)		
277	JIPT25 Sơn giao thông Joline trắng phẳng TCVN 282	kg	22.300
278	JIPT25 Sơn giao thông Joline vàng phẳng TCVN 282	kg	22.800
279	GL6088 Bì phản quang loại A	kg	21.200
280	JLP70A Jline primer (sơn lót cho sơn nhiệt dẻo) 04kg	kg	70.120
	Hệ thống sơn gỗ và thép		
281	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu trắng 20kg	kg	61.118
282	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu đen 20kg	kg	67.273
283	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu vàng 20kg	kg	73.636
284	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu đỏ 20kg	kg	69.091
285	TN180 Dung môi pha sơn Jimmy 5 lít	lit	46.374
	Hệ Sơn sàn		
286	WEP70RXA-00-Jones Waterborne Epoxy Primer: Sơn lót epoxy gốc nước.	kg	98.000
	XI - SẢN PHẨM CỬA KÍNH: KHUNG NHÔM, KHUNG NHỰA LỖI THÉP		
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỬA VIỆT		
	Sản phẩm cửa kính khung nhôm định hình, sơn tĩnh điện, dày 1,2mm đến 2,5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật. Phụ kiện KinLong đồng bộ chưa bao gồm khóa, kính 6,38mm		
287	Vách nhôm kính cố định, kích thước 600x1000	m2	2.189.500
288	Vách nhôm kính cố định, kích thước 700x1200	m2	2.825.100
289	Cửa sổ 2 cánh quay, 1400x1500mm	m2	3.528.620
290	Cửa sổ 1 cánh quay, 800x1400mm	m2	3.475.676
291	Cửa sổ 1 cánh hất, 800x1400mm	m2	2.833.344
292	Cửa đi 1 cánh quay, 800x1200mm	m2	3.327.500
293	Cửa đi 2 cánh quay, 1400x2200mm	m2	3.580.500
294	Cửa đi 2 cánh trượt, 1600x2200mm	m2	2.758.200
	Sản phẩm cửa dùng thanh nhựa uPVC nhập khẩu, có lõi thép gia cường dày từ 1,2mm - 1,6mm, kính 6,38mm, phụ kiện hãng GQ đồng bộ		
295	Vách kính cố định 700x100	m2	1.651.550
296	Cửa sổ 2 cánh trượt; 1200x1400	m2	2.385.600
297	Cửa sổ 2 cánh quay; 1400x1400	m2	2.565.300
298	Cửa sổ 1 cánh quay, 800x1400mm	m2	2.522.777
299	Cửa sổ 1 cánh hất, 800x1400mm	m2	2.540.544
300	Cửa đi 1 cánh quay, 800x2200	m2	3.144.881
	CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM Á		
301	Vách kính nhựa Profile Sparlee lõi thép, kính Hải Long hoặc Hồng Phúc dày 6,38mm; kích thước 1200x1200mm	m2	1.270.000
	Hệ sản phẩm cửa nhựa sử dụng thanh nhựa Profile Sparlee lõi thép PKKK Kinlong hoặc GQ kính Hải Long hoặc Hồng Phúc		
302	Cửa sổ 1 cánh mở quay kính dày 6,38mm; kích thước 800x1400mm;	m2	2.565.000
303	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có ô thoáng; kính 5mm ; kích thước 1400x1400mm;	m2	1.535.000
304	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô thoáng; kính 5mm; kích thước 1400x1400mm;	m2	2.180.000
305	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô thoáng; kính 5mm và pano; kích thước 900x2200;	m2	2.650.000
306	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô thoáng; kính 5mm và pano; kích thước 1400x2200;	m2	2.935.000
307	Vách nhôm hệ mặt dựng (Xingfa, Việt Pháp); thanh nhôm dày 1,5-2mm; kính an toàn 10,38mm; kích thước 7500x10500mm	m2	3.775.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Hệ sản phẩm cửa nhôm nhôm hệ Xingfa, Việt Pháp; thanh nhôm dày 1,2-1,8mm; PKKK Kinlong, kính 6,38mm Hải Long		
308	Cửa sổ 2 cánh mở lùa có ô thoáng; kích thước 1200x1600mm;	m2	1.965.000
309	Cửa sổ mở quay hoặc hất; kích thước 1400x1400mm;	m2	2.165.000
310	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô thoáng; kích thước 900x2200mm	m2	2.765.000
311	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô thoáng; kích thước 1400x2200mm	m2	3.065.000
	CTY CỔ PHẦN ĐTXD THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÁI VIỆT		
	Cửa nhựa gồm cả phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 5mm và lắp dựng dùng thanh Profile Thái Việt hoặc Profile SPARLEE phụ kiện Storos hoặc GQ		
312	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800, cao 800-1800	m2	1.531.400
313	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600-1000, cao 800-1800	m2	2.588.750
314	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000 cao 800-1800	m2	2.090.950
315	Cửa sổ 1 cánh hất A, 600-1000mm, cao 800-1800	m2	2.669.500
316	Cửa sổ mở quay, lật một cánh, rộng 500-1000, cao 800-1800	m2	2.823.020
317	Cửa đi 01 cánh mở quay rộng 750-1000, cao 2200-2500	m2	2.720.135
318	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1000-1800, cao 2200-2500	m2	2.929.660
319	Vách kính cố định rộng 700-1500, cao 1000-1500, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.293.900
320	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi kính việt nhật), khung bao nhôm hệ Xingfa keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	m2	2.190.000
321	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), hình vuông và chữ nhật, khung bao nhôm hệ Xingfa rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.590.000
322	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), các hình khác nhau, khung bao nhôm hệ Xingfa rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.880.000
323	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	2.890.000
324	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	3.175.000
325	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	1.900.000
326	Cửa sổ ra quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	2.280.000
327	Cửa thủy lực kính cường lực 12mm phụ kiện PVV đồng bộ nhập khẩu	m2	3.100.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NỘI THẤT VÀ XÂY DỰNG BÌNH GIA		
	Sản phẩm sử dụng kính an toàn Việt Nhật 6,38mm, PKKK hãng GQ;		
328	Vách kính, dùng thanh nhựa uPVC Sparlee, KT 700x1000mm	m2	1.705.000
329	Cửa sổ trượt 2 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, KT 1200x1400mm	m2	2.495.000
330	Cửa sổ mở quay 1 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, KT 700x1400mm	m2	2.517.500
331	Cửa sổ mở quay 2 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, KT 1400x1400mm	m2	2.510.000
332	Cửa sổ mở hất 1 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, KT 800x1400mm	m2	3.440.500
333	Cửa đi mở quay 1 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, KT 800x2200mm	m2	3.875.000
334	Cửa đi mở quay 2 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính an toàn Việt Nhật 6,38mm; PKKK GQ; KT 1400x2200mm	m2	3.591.000
	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐTXD HOÀNG ANH		

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép gia cường, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật		
335	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000mm	m2	1.255.500
336	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm	m2	1.501.400
337	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm	m2	2.515.800
338	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm	m2	2.063.500
339	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm	m2	2.734.800
340	Cửa sổ 01 cánh mở quay rộng 750mm, cao 2200mm	m2	2.795.200
341	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1200mm, cao 2200mm	m2	3.006.600
	Sản phẩm cửa nhôm hệ, thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA, kính 5mm Việt Nhật		
342	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm	m2	2.091.300
343	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm	m2	3.122.300
344	Cửa sổ mở quay 1 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm	m2	3.838.900
345	Cửa sổ mở quay 2 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm	m2	4.045.000
346	Cửa sổ mở 1 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm	m2	3.953.500
347	Cửa đi 1 cánh mở quay rộng 750mm, cao 2200mm	m2	3.978.600
348	Cửa đi 2 cánh mở quay rộng 1200mm, cao 2200mm	m2	4.311.900
	Hệ vách mặt dựng sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)		
349	Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm,	m2	3.549.900
350	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm	m2	3.967.400
	Sản phẩm cửa sử dụng thanh nhôm không có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật		
351	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm	m2	1.259.600
352	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm	m2	1.883.400
353	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 700mm, cao 1400mm	m2	2.410.100
354	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm	m2	2.591.500
355	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 700mm, cao 1200mm	m2	2.841.700
356	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm	m2	3.078.600
357	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm	m2	3.221.800
	CÔNG TY CPTMSX VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN BÌNH		
	Hệ cửa nhựa lõi thép gia cường dùng hệ nhựa profile Shide (kính trắng Việt - Nhật 5mm bao gồm cả phần khung, cánh, có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine và PKKK hãng GQ)		
358	Vách kính, nhựa PVC có lõi thép gia cường	m2	1.372.000
359	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, nhựa UPVC khóa bấm GQ.	m2	1.613.500
360	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhựa PVC, bản lề chữ A, tay nắm, hạn định vị, chốt đa điểm.	m2	2.552.000
361	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài, nhựa PVC, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời GQ, 2 tay nắm, bản lề ổ khóa.	m2	3.119.200
362	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong: nhựa uPVC và pano thanh, thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, chốt rời GQ, bản lề, ổ khóa.	m2	2.782.500
363	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, nhựa PVC, thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định.	m2	2.281.300
364	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong, nhựa uPVC, thanh chốt đa điểm, tay nắm GQ, bản lề 2D, ổ khóa.	m2	2.789.500

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện không sẵn phụ kiện đồng bộ		
365	Vách kính hệ nhôm kính 6.38mm	m2	1.267.000
366	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm kính 6.38mm	m2	2.654.000
367	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm kính 6.38mm	m2	2.024.000
368	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài hệ nhôm kính 6.38mm và pano	m2	1.728.000
369	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong hệ nhôm kính 6.38mm và pano	m2	2.498.000
370	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài hệ nhôm kính 6.38mm	m2	2.789.000
371	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong hệ nhôm kính 6.38mm và pano	m2	2.815.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COSAF		
	Hệ cửa nhựa lõi thép gia cường dùng hệ profile Shide (kính trắng Việt - Nhật 5mm, bao gồm cả phần khung, cánh, lõi thép và PKKK hãng GQ)		
372	Vách kính, nhựa PVC có lõi thép gia cường .	m2	1.442.500
373	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bấm hãng GQ	m2	1.862.000
374	Cửa sổ 2 cánh mở quay, PKKK bản lề chữ A, tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm, chốt cánh phụ hãng GQ	m2	2.672.000
375	Cửa đi 2 cánh mở quay , pano thanh nhựa, PKKK bản lề, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, chốt cánh phụ, vấu hãm hãng GQ	m2	3.212.000
376	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK bản lề chữ A, tay nắm, thanh khóa đa điểm, thanh hạn vị hãng GQ	m2	2.310.000
377	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano thanh nhựa, PKKK bản lề, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm hãng GQ	m2	2.856.000
378	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK bánh xe đôi, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm, chốt âm hãng GQ	m2	3.136.000
	Hệ cửa nhôm định hình kính trong an toàn 8.38mm		
379	Vách kính hệ nhôm định hình	m2	1.850.000
380	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	2.180.000
381	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	2.560.000
382	Cửa đi 2 mở quay hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	3.310.000
383	Cửa đi 1 mở quay hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	3.150.000
384	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	2.870.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP PAG VIỆT NAM		
385	Vách kính, dùng thanh nhựa uPVC hãng Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, KT 700x1000	m2	1.650.000
386	Cửa sổ trượt 2 cánh, thanh nhựa uPVC hãng Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ 1200x1400	m2	2.490.000
387	Cửa sổ mở quay 1 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 700x1400	m2	2.514.350
388	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 1400x1400	m2	2.502.000
389	Cửa sổ mở hất 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPV Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 800x1400	m2	2.538.000
390	Cửa đi mở quay 1 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 800x2200	m2	3.150.000
391	Cửa đi mở quay 2 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 1400x2200	m2	3.475.000
392	Vách kính cố định, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 700x1000	m2	2.185.000
393	Vách kính cố định, nhôm Xingfa 2,2mm, kính 6,38mm, KT 700x1200	m2	2.841.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
394	Cửa sổ mở quay 1 cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 700x1000, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.475.000
395	Cửa sổ mở quay 2 cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 1400x1500, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.525.000
396	Cửa sổ mở hất cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 800x1400, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.470.000
397	Cửa đi mở quay 1 cánh, nhôm Xingfa 2,0mm, kính 6,38mm, KT 800x2200, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.820.000
398	Cửa đi mở quay 2 cánh, nhôm Xingfa 2,0mm, kính 6,38mm, KT 1400x2200, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.852.000
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ XÂY LẬP HỢP PHÁT			
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép gia cường bao gồm cả khuôn và cửa, thanh Profile Shide, Sapali, Sparlee, kính an toàn 2 lớp 6,38mm, phụ kiện kim khí Roto, GU, GQ		
399	Vách kính, nhựa uPVC có lõi thép gia cường	m2	1.326.519
400	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, nhựa UPVC có lõi thép gia cường, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	1.558.466
401	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, nhựa UPVC có lõi thép gia cường, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	1.551.692
402	Cửa sổ 2 cánh mở quay, PKKK bản lề chữ A, tay mở cài, thanh hạn vị	m2	2.124.450
403	Cửa sổ 1 cánh mở hất, PKKK bản lề A, tay mở cài, thanh hạn vị	m2	2.318.225
404	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhựa uPVC có lõi thép, pano thanh, bản lề 3D, ổ khóa, tay nắm, thanh chốt cánh phụ dài trên dưới	m2	2.952.040
405	Cửa đi 1 cánh mở quay, nhựa UPVC có lõi thép, pano thanh, bản lề 3D, ổ khóa, tay nắm	m2	2.748.232
406	Sản phẩm cửa nhôm kính bao gồm khuôn và cánh cửa, thanh nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm trắng trong, phụ kiện Việt Pháp, Draho, Kinlong		
407	Vách kính, nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính 2 lớp dày 6,38mm	m2	1.692.663
408	Cửa sổ 2 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp 6,38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	2.096.206
409	Cửa sổ 4 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp 6,38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	2.172.567
410	Cửa sổ 2 cánh quay, nhôm Việt Pháp 4400, kính 2 lớp 6,38mm, PKKK bản lề A, chốt cánh phụ trên dưới, tay nắm mở ngoài, thanh đa điểm, vấu nắm	m2	2.436.762
411	Cửa sổ 1 cánh hất, nhôm Việt Pháp 4400, kính 2 lớp 6,38mm, PKKK bản lề A, tay mở cài, thanh hạn vị	m2	2.785.969
412	Cửa đi 2 cánh quay, nhôm định hình Việt Pháp 450, kính 2 lớp 6,38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa, tay nắm, thanh chốt, cánh phụ dài trên dưới	m2	3.168.752
413	Cửa đi 1 cánh quay, nhôm Việt Pháp 4400, kính 2 lớp dày 6,38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa, tay nắm	m2	3.063.006
414	Cửa đi 2 cánh trượt, nhôm Việt Pháp 2600, kính 2 lớp 6,38mm, bánh xe đôi, ổ khóa, tay nắm, chốt âm	m2	2.748.806
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ BẢO MINH AN			

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
415	Cửa đi pano kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x80x1,2mm có rãnh để lồng kính; Huỳnh dập lõi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,9mm; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.420.000
416	Cửa sổ kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,2mm có rãnh để lồng kính; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm; Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.335.000
417	Cửa sổ chớp: Đồ cửa làm bằng thép hộp mạ kẽm 30x60x1,2mm; Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2mm; toàn bộ cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT theo yêu cầu, phụ kiện đồng bộ	m2	1.375.000
418	Khuôn cửa 80 hở, KT 80x60x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	155.000
419	Khuôn cửa 80 kín, KT 80x73x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	235.000
420	Khuôn cửa 130 hở bằng thép tấm dày 1,5 mm; KT 130x60x1,5mm, khuôn sơn được sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu	m	210.000
421	Khuôn cửa 130 kín bằng thép tấm dày 1,5mm; KT 130x73x1,5mm, khuôn sơn được sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu	m	300.000
422	Khuôn cửa 250 hở, KT 250x60x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	265.000
423	Khuôn cửa 250 kín, KT 250x73x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	390.000
XIII - NHÓM SẢN PHẨM VỀ SƠN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG			
CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM			
Bột bả			
424	Bột bả trong nhà	kg	6.100
425	Bột bả ngoài nhà	kg	6.200
Sơn trong nhà			
426	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	55.000
427	Sơn lót kháng kiềm trong nhà công nghệ chống hóa pro	kg	105.000
428	Sơn bóng ánh ngọc trai	kg	91.000
429	Sơn mịn trong nhà	kg	58.413
Sơn ngoài trời			
430	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	78.000
431	Sơn lót kiềm chống tia cực tím ngoài trời- Nano	kg	143.000
432	Sơn mịn ngoài trời cao cấp	kg	65.584
433	Sơn chống thấm	kg	69.500
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT			
Sơn lót kháng kiềm			
434	Sơn lót kháng kiềm nội thất Buildtex L182	kg	66.500
435	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Buildtex L183	kg	80.750
Sơn trong nhà			
436	Sơn kính tế Buildtex KT188	kg	30.400
437	Sơn mịn nội thất Buildtex M184	kg	76.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
438	Sơn bóng nội thất Buildtex B186.1	kg	113.050
	Sơn ngoài trời		
439	Sơn mịn ngoại thất Buildtex M185	kg	87.400
440	Sơn bóng ngoại thất Buildtex B187.1	kg	125.400
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ VẬT LIỆU CHÂU ÂU		
441	Sơn kháng kiềm nội cao cấp Dulaking	kg	89.500
442	Sơn mịn nội cao cấp Dulaking	kg	48.750
443	Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp Dulaking	kg	121.250
444	Sơn bóng mờ ngoại cao cấp Dulaking	kg	188.100
445	Bột bả nội ngoại thất Dulaking	kg	9.750
	CÔNG TY CP GALAXY VIỆT NAM		
	Bột bả tường		
446	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng - Avartar nội thất kháng kiềm	kg	6.250
447	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng - Avatar nội và ngoại thất kháng kiềm	kg	7.250
	Sơn phủ		
448	Sơn nhũ tương nội thất Galaxy Ecomax chịu chà xát	kg	36.201
449	Sơn nhũ tương nội thất Galaxy Lanmya bóng ngọc trai	kg	129.757
450	Sơn nhũ tương ngoại thất Galaxy Ecoplus chống bong tróc	kg	76.817
451	Sơn nhũ tương ngoại thất Galaxy Shiner chống tia UV	kg	153.656
	Sơn chống thấm		
452	Sơn chống thấm 1 thành phần Galaxy Pro+ siêu chống thấm màu	kg	145.000
	Sơn Alkyd		
453	Sơn chống rỉ Avatar	kg	45.455
454	Sơn dầu Avatar	kg	63.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT		
	Sơn lót		
455	Sơn lót nội thất cao cấp Bluestar	kg	65.674
456	Sơn lót ngoại thất cao cấp Bluestar	kg	84.674
	Sơn trong nhà		
457	Sơn mịn nội thất cao cấp Bluestar	kg	71.869
	Sơn ngoài trời		
458	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Bluestar	kg	85.541
	CÔNG TY CP SẢN XUẤT TLG VIỆT NAM		
	Bột bả		
459	Bột bả trong nhà	kg	5.260
460	Bột bả ngoài nhà	kg	5.430
461	Sơn chống thấm hệ thấm thấu hiệu ứng lá sen - CT33	kg	80.500
462	Sơn giả đá hạt (Li-Granit)	kg	50.000
	Sơn lót		
463	Sơn lót kháng kiềm nội cao cấp TKT-123 (TL-15) (Super Sealer)	kg	39.500
464	Sơn lót kháng kiềm ngoại cao cấp TKN-222 (P610) (Super Primer)	kg	61.500
	Sơn phủ hoàn thiện trong nhà		
465	Sơn mịn không bóng TT-125 P110 Silver	kg	28.300
	Sơn phủ hoàn thiện ngoài nhà		
466	Sơn mịn ngoại thất TN-224 P210 Basic	kg	38.500

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Sơn chống thấm		
467	Sơn chống thấm xi măng hệ cao cấp CT-22A Waterproof	kg	65.000
	CÔNG TY CP LIÊN DOANH SƠN DULOR VIỆT NAM		
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - nội thất		
468	Sơn 3 in1 cao cấp nội thất	kg	28.700
469	Sơn lót kiềm nội thất	kg	38.900
470	Sơn cao cấp bán bóng nội thất	kg	46.000
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất		
471	Sơn cao cấp bán bóng ngoại thất	kg	48.000
472	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	61.800
473	Sơn chống thấm đa năng	kg	69.500
	Bột bả nội, ngoại thất		
474	Bột bả cao cấp nội thất	kg	5.200
475	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	6.100
	CÔNG TY CP HÓA CHẤT SƠN HÀ NỘI		
	Sơn Alkyd thông dụng (Sơn sắt thép kim loại)		
476	Sơn Alkyd chống rỉ màu nâu đỏ	kg	36.500
477	Sơn Alkyd màu Ghi	kg	46.000
478	Sơn Acrylic vạch đường các màu	kg	74.000
	Bột bả tường		
479	Bột bả trong nhà VP-403	kg	5.800
480	Bột bả ngoài nhà VP-404	kg	6.400
	Sơn lót tường		
481	Sơn lót kháng kiềm trong nhà VP-609	kg	46.200
482	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời VP - 702	kg	73.350
	Sơn trong nhà		
483	Sơn bóng mờ trong nhà VP - 608	kg	45.300
	Sơn ngoài nhà		
484	Sơn mịn ngoài trời màu pha sẵn VP - 700A	kg	38.570
485	Sơn mịn ngoài trời cao cấp màu nhạt VP - 703	kg	60.200
486	Chống thấm đa năng (sàn, mái, toilet, bể nước, tường đứng) VP - 801	kg	86.500
	CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI		
	Bột bả tường		
487	Bột trét nội thất Sp Filler	kg	5.032
488	Bột trét nội thất Sp Jolia	kg	4.566
	Sơn lót kháng kiềm gốc nước		
489	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	lít	48.655
	Sơn nội thất gốc nước		
490	Sơn Joton Fa nội thất (Bóng mờ)	lít	49.637
491	Sơn Jony nội thất mịn	lít	29.237
	Sơn ngoại thất gốc nước		
492	Sơn Jony ngoại thất (bóng mờ)	lít	65.073
	CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM		
	Bột bả		
493	Bột bả nội thất JA	kg	5.181
494	Bột bả ngoại thất JAJYNIC	kg	6.450
	Sơn lót		

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
495	Sơn chống kiềm trong nhà	kg	48.000
496	Sơn chống kiềm, chống thấm ngoài nhà	kg	66.090
	Sơn nội thất		
497	Sơn JA 2 sao	kg	39.910
498	Sơn JA 1 sao	kg	27.454
499	Sơn JA siêu trắng	kg	38.910
	Sơn ngoại thất		
500	Sơn JA 3 sao che phủ hiệu quả	kg	57.730
	CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI		
	Hệ thống bột bả		
501	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
502	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
503	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysine	lít	100.700
504	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
	Sơn chống thấm		
505	Sơn chống thấm Nishu Ston	kg	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		
506	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
507	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
	Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
508	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
509	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
	XI - SẢN PHẨM TẤM ĐẠN, GA GANG VÀ ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI		
	Đạn chịu lực		
510	0,6 x 1,2 x 0,12	tấm	575.000
511	0,5 x 1 x 0,12	tấm	482.000
512	0,9 x 0,9 x 0,12	tấm	688.000
513	0,5 x 0,8 x 0,12	tấm	246.000
514	0,8 x 0,9 x 0,12	tấm	715.000
515	0,8 x 1 x 0,12	tấm	615.000
516	0,7 x 0,8 x 0,12	tấm	518.000
517	0,6 x 1 x 0,12	tấm	530.000
518	0,7 x 1 x 0,12	tấm	603.000
	Đạn thường		
519	0,43 x 0,86 x 0,07(lỗ)	tấm	184.000
520	0,5x1 x 0,07(rãnh)	tấm	161.000
521	0,6 x 1 x 0,07(rãnh)	tấm	167.000
522	0,45 x 1,2 x 0,07	tấm	156.000
523	0,35 x 1,2 x 0,07	tấm	112.000
524	0,6x 1,2 x 0,07(rãnh)	tấm	175.000
525	0,5 x 1 x 0,07	tấm	145.000
526	0,6 x 1 x 0,07	tấm	169.000
527	0,6 x 1,2 x 0,07	tấm	183.000
528	0,3 x 1 x 0,07	tấm	90.000
529	0,45 x 0,9 x 0,07	tấm	129.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
530	0,3 x1,5 x0,1	tấm	151.000
531	0,3 x1,2 x0,07	tấm	104.000
532	0,37 x0,8 x0,07	tấm	80.000
533	0,45 x1,45 x0,07	tấm	187.000
534	0,55 x0,75 x0,07	tấm	103.000
535	0,35 x1,5 x0,3	tấm	341.000
536	0,3 x1,2 x0,3 he	tấm	219.000
537	0,3 x1 x0,3 he	tấm	190.000
538	1,44 x1,44 x0,15 (ĐT 10A)	tấm	2.730.000
539	1,64 x1,64 x0,15 (ĐT 12A)	tấm	3.383.000
540	HE via vát 1 m	tấm	280.000
541	HE via vát 1,5 m	tấm	401.000
542	HE via vuông 1m	tấm	321.000
543	Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm	148.000
544	Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm	246.000
545	Đan giăng cổ ga	tấm	391.000
546	Dầm 1 x 1,5 x 0,1m	tấm	101.000
547	Bộ ga gang có khoá chống mất cấp 163 kg (Giá bao gồm Nắp ga gang + Khung ga gang)	bộ	3.869.000
	Nắp ga gang 56kg	nắp	1.329.000
548	Bộ ghi gang có khoá chống mất cấp 160 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	3.825.000
	Nắp ghi gang 75kg	nắp	1.793.000
549	Bộ ghi gang có khoá chống mất cấp 240 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	5.022.475
	Nắp ghi gang 105kg	nắp	2.197.332
550	Tấm đan BTCT đúc sẵn BG 1200 liền khối với bộ gang có khoá chống mất cấp 163kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	tấm	5.774.606
551	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: 100*28*45 (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ	962.858
	Tấm nắp đan bê tông cốt thép	tấm	355.222
552	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: 20*38*100cm (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ	783.343
	Tấm nắp đan bê tông cốt thép	tấm	288.231
	Ống công ly tâm dài 2m		
553	Ống công D400 TTA	md	221.836
554	Ống công D400 TTC	md	233.903
555	Ống công D600 TTA	md	403.743
556	Ống công D600 TTC	md	435.079
557	Ống công D758 TTA	md	799.452
558	Ống công D758 TTC	md	850.500
559	Đế công D400	đế	74.550
559	Đế công D600	đế	112.350
560	Đế công D758	đế	154.350
	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG THC VIỆT NAM		
561	Bộ ga composite tải trọng 125KN, màu ghi đen, nắp tròn khung vuông, đường kính nắp 700mm, 900x900x100mm	bộ	2.868.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
561	Bộ ga composite tải trọng 250KN, màu ghi đen, nắp tròn khung vuông 900x900x100mm	bộ	3.344.474
562	Bộ ga composite tải trọng 300KN, màu ghi đen, nắp tròn, khung vuông 900x900x100mm	bộ	3.741.166
562	Bộ ghi composite tải trọng 125KN, màu ghi đen, nắp ghi thu nước kích thước 1074x554x120mm khung, nắp kích thước 860x430x50mm	bộ	2.369.093
CÔNG TY TNHH COMPOSITE CÔNG VINH			
561	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 810mm, tải trọng 125KN	bộ	2.068.000
563	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 830mm, tải trọng 250KN	bộ	2.501.000
564	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 840mm, tải trọng 400KN	bộ	2.774.000
565	Bộ nắp hồ ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN	bộ	2.672.000
566	Bộ nắp hồ ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN	bộ	2.559.000
565	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 380x680mm khung 500x800, tải trọng 125KN)	bộ	1.588.000
567	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 430x860mm khung 530x960, tải trọng 125KN)	bộ	1.880.000
568	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 15KN	chiếc	300.000
569	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 50KN	chiếc	370.000
CÔNG TY CP AVIA- NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO (giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam)			
1. Cống rung ép liên kết kiểu miệng lọc (chiều dài 2,5m)			
Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH			
570	Cống Ø500 mác 300	m	326.000
571	Cống Ø600 mác 300	m	406.000
572	Cống Ø800 mác 300	m	747.000
573	Cống Ø1000 mác 300	m	1.040.000
574	Cống Ø1250 mác 300	m	1.505.000
575	Cống Ø1500 mác 300	m	1.990.000
Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93			
576	Cống Ø400 mác 300	m	262.000
577	Cống Ø500 mác 300	m	343.000
578	Cống Ø600 mác 300	m	428.000
579	Cống Ø800 mác 300	m	780.000
580	Cống Ø1000 mác 300	m	1.124.000
581	Cống Ø1250 mác 300	m	1.683.000
582	Cống Ø1500 mác 300	m	2.129.000
Đế cống			
583	Ø400, mác 200	Chiếc	54.000
584	Ø500, mác 200	Chiếc	64.000
585	Ø600, mác 200	Chiếc	79.000
586	Ø800, mác 200	Chiếc	109.000
587	Ø1000, mác 200	Chiếc	158.000
588	Ø1200, mác 200	Chiếc	228.000
589	Ø1250, mác 200	Chiếc	228.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
590	Ø1500, mác 200	Chiếc	277.000
	2. Cống hộp rung ép chiều dài 1m		
	Cống tải trọng vừa hè		
591	Cống hộp BxH 800x800mm	m	1.713.000
592	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	2.325.000
593	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	2.600.000
594	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	4.058.000
	Cống hộp tải trọng HL93		
595	Cống hộp BxH 800x800mm	m	1.764.000
596	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	2.396.000
597	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	2.752.000
598	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	4.188.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÀ THANH (Giá bao gồm vận chuyển 30km từ nơi sản xuất)		
	1. Cống tròn rung ép kiểu miệng lọc (chiều dài 2,5m)		
	Cống tải trọng thấp (H10)		
599	Cống D400 M300	m	252.000
600	Cống D500 M300	m	360.000
601	Cống D600 M300	m	423.000
602	Cống D800 M300	m	772.000
603	Cống D1000 M300	m	1.097.000
604	Cống D1200 M300	m	1.638.000
605	Cống D1250 M300	m	1.701.000
606	Cống D1500 M300	m	2.210.000
607	Cống D1800 M300	m	3.229.000
	Cống tải trọng tiêu chuẩn (HL93)		
608	Cống D400 M300	m	263.000
609	Cống D500 M300	m	383.000
610	Cống D600 M300	m	446.000
611	Cống D800 M300	m	842.000
612	Cống D1000 M300	m	1.200.000
613	Cống D1200 M300	m	1.799.000
614	Cống D1250 M300	m	1.862.000
615	Cống D1500 M300	m	2.321.000
616	Cống D1800 M300	m	3.300.000
	Đế cống		
617	Đế 400, M200	m	68.000
618	Đế 500, M200	m	86.000
619	Đế 600, M200	m	100.000
620	Đế 800, M200	m	135.000
621	Đế 1000, M200	m	208.000
622	Đế 1200, M200	m	284.000
623	Đế 1250, M200	m	289.000
624	Đế 1500, M200	m	347.000
	2. Cống hộp dài 1,2m		
	Cống hộp vừa hè		
625	800x800, M300	m	2.473.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
626	1000x1000, M300	m	2.972.000
627	1200x1200, M300	m	3.518.000
628	1600x1600, M300	m	5.329.000
	Cổng hộp tải trọng HL93 (Qua đường)		
629	800x800, M300	m	2.531.000
630	1000x1000, M300	m	3.014.000
631	1200x1200, M300	m	3.623.000
632	1600x1600, M300	m	5.439.000
	Cổng hộp tải trọng HL93 (Qua đường, có 2 tai)		
633	2500x2500x1200, M300	m	13.703.000
634	3000x3000x1200, M300	m	19.194.000
	3. Bê tông Asphalt		
635	Hạt thô hàm lượng nhựa 4.5%	tấn	1.075.000
636	Hạt trung hàm lượng nhựa 5.5%	tấn	1.235.000
637	Hạt trung hàm lượng nhựa 6.0%	tấn	1.315.000
638	Hạt mịn hàm lượng nhựa 5.5%	tấn	1.255.000
639	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.0%	tấn	1.355.000
640	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.5%	tấn	1.405.000
	Vữa bê tông thương phẩm		
641	Mác 100, R28 (độ sụt 12+2)	m3	708.850
642	Mác 150, R28 (độ sụt 12+2)	m3	789.250
643	Mác 200, R28 (độ sụt 12+2)	m3	820.100
644	Mác 250, R28 (độ sụt 12+2)	m3	842.000
	XV - NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP VÀ TRẦN VÁCH THẠCH CAO		
	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM		
	A. Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn polyester.		
	Tôn liên kết bằng vít G550		
645	AC11 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.45 mm	m2	147.000
646	AC11 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.47 mm	m2	155.000
647	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	147.000
648	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2	151.000
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm		
649	A-LOK 420 dày 0.45 mm	m2	175.000
650	A-SEAM 480 dày 0.45 mm	m2	159.000
	Tôn chống nóng, chống ồn (3 lớp: Tôn/PU/PP)		
651	11 sóng (18mm, 33kg/m3) dày 0,45mm	m2	234.000
652	6 sóng (18mm, 33kg/m3) , dày 0,42mm	m2	225.000
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP ĐẦU TƯ DAICHI (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)		
	1. Khung trần chìm G8 - H - Hệ cao cấp, thanh xương cá: XC-G8H, (29x25x3660)800 mm, thanh U gai: U-G8H, (16.5x35x4000) 05 mm, thanh V viên: V-G8H, (20x20x3660) mm		
653	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5)	m2	119.110
	Trần phẳng, tấm xi măng chịu nước UCO Superflex dày 4,5mm, KT tấm (1220x2440x4,5) mm	m2	

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	2. Khung trần chìm G7 - Hệ tiêu chuẩn Thanh xương cá: XC-G7 K1004 (867:867) 800 m. Thanh U gai: U-G7, (14x35x4000)405 m. Thanh V viền: V-G7 (20x20x3660) mm		
654	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	109.090
	3. Khung trần chìm KT - Hệ kinh tế		
	Thanh xương cá : XC-KT , (25x25x3660)800 mm. Thanh U gai KT(14x34x4000)a405mm Thanh V viền: V-KT, (20x20x3660) mm		
655	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	102.098
	HỆ TRẦN NỘI DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN		
	1. Khung trần nổi- Daiichi Thanh xương chính dài 3660 (35x24x3660) mm. Thanh phụ dài: 1220 (26x24x1200) Thanh phụ ngắn: 610 (26x24x610) mm. Thanh V viền: 3600 (20x20x3600) mm		
656	Tấm thạch cao sơn trang trí dày 9,5mm, KT tấm thả (605x605) mm	m2	100.000
	HỆ VÁCH NGẮN DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN		
	1. Khung xương Daiichi 52/53 -Khung vách ngăn U đứng 52 (52x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn U nằm 53 (53x22x2700) mm a1220. -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
657	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	210.378
	2. Khung xương Daiichi 65/66 -Khung vách ngăn U đứng 65 (65x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn U nằm 66 (66x25x2700) mm a1220 -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
658	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	221.462
	3. Khung xương Daiichi 75/76 -Khung vách ngăn U đứng 75 (75x30x3000) mm a610 -Khung vách ngăn U nằm 76 (76x25x2700) mm a1220. -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
659	Tấm thạch caoUSG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	232.100
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐỨC NAM		
	HỆ TRẦN CHÌM (Đã bao gồm vật tư phụ kèm theo)		
	1. Khung xương Nanotech Duramax		
	Nanotech Duramax - Xương cá 3.6 (32x23x3600)@800 mm		
	Nanotech Duramax - U gai 4m (43x16x4000)@405 mm		
	Nanotech Duramax - V viền 3.6 (20x19x3600) mm		
660	- Trần phẳng, tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 9.5 mm - (1220x2440x9.5) mm	m2	124.185
	2. Khung xương Nanotech Duraceil		
	Nanotech Duraceil – Xương cá 3.6 (27x23x3600)@800 mm		
	Nanotech Duraceil - U gai 4m (35x16x4000)@405 mm		

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Nanotech Duraceil - V viền 3.6 (20x19x3600) mm		
661	- Trần phẳng, tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 9.5 mm - (1220x2440x9.5) mm	m2	118.983
	HỆ TRẦN NỔI (TRẦN THẢ) (Đã bao gồm vật tư phụ kèm theo)		
	1. Khung xương Nanotech Duratee		
	Nanotech Duratee - T3660 (35.5x24x3660) mm		
	Nanotech Duratee - T1220 (25.5x24x1220) mm		
	Nanotech Duratee - T610 (25.5x24x610) mm		
	Nanotech Duratee - V góc (21x20x3660) mm		
662	- Tấm thạch cao sơn trang trí 8.0 mm (hệ 60x60)	m2	106.320
663	- Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 8.0 mm (hệ 605x1210)	m2	112.800
664	- Tấm thạch cao sơn trang trí 8.0 mm (hệ 605x1210)	m2	110.355
	HỆ VÁCH NGĂN 2 MẶT (Đã bao gồm vật tư phụ kèm theo)		
	1. Khung xương Nanotech Durawall 50/51		
	Nanotech Durawall - UD50 (30x50x3000) mm		
	Nanotech Durawall - UN51 (28x51x3000) mm		
	Thanh V đục lỗ có gờ Nanotech (25x25x2700) mm		
665	- Tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 12.5mm - (1220x2440x12.5) mm	m2	223.340
	2. Khung xương Nanotech Durawall 65/66		
	Nanotech Durawall - UD65 (30x65x3000) mm		
	Nanotech Durawall - UN66 (28x66x3000) mm		
	Thanh V đục lỗ có gờ Nanotech (25x25x2700) mm		
666	- Tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 12.5mm - (1220x2440x12.5) mm	m2	239.284
	3. Khung xương Nanotech Durawall 75/76		
	Nanotech Durawall - UD75 (30x75x3000) mm		
	Nanotech Durawall - UN76 (28x76x3000) mm		
	Thanh V đục lỗ có gờ Nanotech (25x25x2700) mm		
667	- Tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 12.5mm - (1220x2440x12.5) mm	m2	241.862
	CÔNG TY CỔ PHẦN ZINCA VIỆT NAM		
	Hệ trần chìm đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	1. Khung xương Zinca-pro Khung trần chìm Zinca-pro (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca-pro (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca-pro (20x21x3600)mm		
668	Trần phẳng, tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 9,5mm - (1220*2440*9) mm	m2	124.242
	2. Khung xương Zinca Khung trần chìm Zinca (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca (20x21x3600)mm		
669	Trần phẳng, tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 9,5mm - (1220*2440*9) mm	m2	119.710

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Hệ trần nổi (Trần thả) đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	1. Khung xương Zinca-pro Khung trần nổi Zinca-pro 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca-pro 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca-pro 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca-pro 3600 (21x20x3600)mm		
670	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x605)	m2	112.388
671	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVc 9mm (hệ 605x1210)	m2	106.345
672	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x1210)	m2	103.191
	2. Khung xương Zinca Khung trần nổi Zinca 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca 3600 (21x20x3600)mm		
673	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x605)	m2	107.710
674	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVc 9mm (hệ 605x1210)	m2	102.421
675	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x1210)	m2	99.268
	Hệ vách ngăn 2 mặt đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	1. Khung xương Zinca 49/51 Khung vách ngăn Zinca C49 (32x49x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U51 (28x51x2700)mm 1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
676	Tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 12.7mm	m2	221.861
	2. Khung xương Zinca 62/64 Khung vách ngăn Zinca C62 (32x62x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U64 (28x64x2700)mm 1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
677	Tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 12.7mm	m2	236.991
	3. Khung xương Zinca 73/75 Khung vách ngăn Zinca C73 (32x73x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U75 (28x75x2700)mm 1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
678	Tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 12.7mm	m2	239.137
	XVI - PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN		
	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ		
679	Đèn RAIN BOW-SON 250w không bóng	bộ	2.403.000
680	Đèn RAIN BOW-SON 400w không bóng	bộ	2.483.000
681	Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ	2.421.000
682	Đèn INDU com pắc 80w không bóng	bộ	1.298.000
683	Đèn INDU SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
684	Đèn INDU SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
685	Đèn Cara com pắc 80w không bóng	bộ	1.302.000
686	Đèn Cara SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
687	Đèn Cara SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
688	Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ	1.680.000
689	Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ	1.805.000
690	Đèn năm Jupiter SON 70w không bóng	bộ	1.889.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
691	Đèn cầu 400 SON 70 W không bóng	bộ	877.000
692	Đèn cầu 400 E27 không bóng	bộ	581.000
693	Đèn pha P-02 S250W không bóng	bộ	2.032.000
694	Đèn pha P-02 MAIH250W không bóng	bộ	2.032.000
695	Đèn pha P-02 MAIH400W không bóng	bộ	2.237.000
696	Đèn pha P-06 MTIL 70W không bóng	bộ	1.450.000
697	Đèn pha P-06 MAIH 150W không bóng	bộ	1.727.000
698	Đèn pha P-07 (VENUS) MAIH 1000W không bóng	bộ	7.411.000
699	Đèn pha P-07 (VENUS) SON 1000W không bóng	bộ	7.286.000
700	Đèn pha Vega SON 250w không bóng	bộ	3.113.000
701	Đèn pha PHEBUS -Maih -SON 250w không bóng	bộ	3.195.000
702	Đèn Phe bus Maih -SON 400w không bóng	bộ	3.771.000
703	Đèn Pha PO11-SON150w không bóng	bộ	1.783.000
704	Đèn Led halumos 100 - HP	chiếc	5.389.000
705	Đèn Led halumos 125 - HP	chiếc	6.003.000
706	Cột ĐC-05B	chiếc	6.445.000
707	Cột ĐC-06	chiếc	3.568.000
708	Cột Pine 108	chiếc	3.280.000
709	Cột BAMBOO	chiếc	2.050.000
710	Cột ALAQUYN 3,5	chiếc	2.169.000
711	Cột ALAQUYN 4,2	chiếc	2.401.000
712	Cột Banian	chiếc	3.676.000
713	Cột Novo	chiếc	3.580.000
714	Cột DP05	chiếc	5.095.000
715	Cột DC11-2	chiếc	2.768.000
716	Cột DC14	chiếc	1.982.000
717	Chùm Ruby	chiếc	988.000
718	Chùm CH06-4 nhôm	chiếc	1.427.000
719	Chùm CH06-5 nhôm	chiếc	1.699.000
720	Chùm CH02-4 nhôm	chiếc	1.671.000
721	Chùm CH04-4 nhôm	chiếc	2.204.000
722	Chùm CH04-5 nhôm	chiếc	3.079.000
723	Chùm CH11-4	chiếc	2.948.000
724	Chùm CH11-5	chiếc	3.763.000
725	Chùm CH11-2	chiếc	2.172.000
726	Tay ALEQUYN 4 nhánh	chiếc	1.741.000
727	Tay ALEQUYN 2 nhánh	chiếc	1.237.000
728	Cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	chiếc	1.866.000
729	Cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	chiếc	2.497.000
730	Cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	chiếc	2.574.000
731	Cột bát giác ,tròn côn 7m -O78-3mm	chiếc	3.002.000
732	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,mm	chiếc	3.348.000
733	Cột bát giác , tròn côn 8m -O78-3,5mm	chiếc	3.749.000
734	Cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	chiếc	4.240.000
735	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-3,5mm	chiếc	4.588.000
736	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-4mm	chiếc	5.159.000
737	Cột bát giác, tròn côn 11m -O78-4mm	chiếc	5.856.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
738	Cột đa giác 12m-O157-5mm	chiếc	12.882.000
739	Cột đa giác 14m -O133-5mm	chiếc	13.986.000
740	Cột bát giác liền cần đơn 7m -3mm	chiếc	2.894.000
741	Cột bát giác liền cần đơn 8m-3,5mm	chiếc	3.804.000
742	Cột bát giác liền cần đơn 9m-4mm	chiếc	4.589.000
743	Cột bát giác liền cần đơn 10m-4mm	chiếc	5.082.000
744	Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm	chiếc	5.453.000
745	Cột bát giác liền cần kép 8m-3,5mm	chiếc	4.228.000
746	Cột bát giác liền cần kép 9m -4mm	chiếc	5.029.000
747	Cột bát giác liền cần kép 10m-4mm	chiếc	5.691.000
748	Cột bát giác liền cần kép 11m--4mm	chiếc	6.044.000
749	Cột thép BG TC - LC đơn 9m trên cột gang -4mm	chiếc	5.220.000
750	Cột thép BG TC - LC đơn 10m trên cột gang-4mm	chiếc	5.576.000
751	Cột thép BG TC - LC kép 9m trên cột gang-4mm	chiếc	5.424.000
752	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	chiếc	330.000
753	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	chiếc	389.000
754	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	chiếc	447.000
755	Cần cao áp chữ S 2,4m+(không tay bắt)	chiếc	700.000
756	Tay bắt cần đèn cao áp L,S	chiếc	411.000
757	Cần đèn sợi tóc 0,7 m	chiếc	216.000
758	Cần đèn sợi tóc 1,2m	chiếc	318.000
759	Cần đèn C12-1 vưon đơn 1m	chiếc	890.000
760	Cần đèn CD - 06 đơn vưon 1,5m	chiếc	763.000
761	Cần đèn CK - 06 kép vưon 1,5m	chiếc	1.190.000
762	Cần đèn CD - 05 đơn vưon 1,5m	chiếc	997.000
763	Cần đèn CK - 05 kép vưon 1,5m	chiếc	1.069.000
764	Cần đèn CD - 04 đơn vưon 1,5m	chiếc	997.000
765	Cần đèn CK - 04 kép vưon 1,5m	chiếc	1.532.000
766	Cần đèn CD - 03 đơn vưon 1,5m	chiếc	997.000
767	Cần đèn CK - 03 kép vưon 1,5m	chiếc	1.577.000
768	Cần đèn CD - 02 đơn vưon 1,5m	chiếc	1.280.000
769	Lọng bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	chiếc	1.404.000
770	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	chiếc	862.000
771	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m	chiếc	896.000
772	Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	chiếc	1.025.000
773	Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	chiếc	1.061.000
774	Xà 0,3m	chiếc	92.000
775	Xà 0,4m	chiếc	114.000
776	Xà 0,6m đơn	chiếc	192.000
777	Xà 0,6m kép	chiếc	246.000
778	Xà 1,2m đơn	chiếc	311.000
779	Xà 1,2m kép	chiếc	411.000
780	Bulông M18x160	chiếc	16.000
781	Bulông M18x220	chiếc	19.000
782	Bulông M18x250	chiếc	21.000
783	Bulông M18x300	chiếc	23.000
784	Giá đỡ tủ điện treo	chiếc	581.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
785	Giá đỡ tủ điện chôn	chiếc	1.329.000
786	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	488.000
787	KM cột ĐC-05B M16x340x340 x500	chiếc	274.000
788	KM cột ĐC-06 M16x260x260 x480	chiếc	260.000
789	KM cột thép M16x240x240 x525	chiếc	261.000
790	KM cột thép M24x300x300 x675	chiếc	547.000
791	KM cột thép Đa giác M30x1625x12	chiếc	4.336.000
792	KM cột thép Đa giác M24x1375x8 (M24x400x1500x8)	chiếc	1.694.000
793	KM cột thép bát giác M30x1375x8 (M30x500x1500x8)	chiếc	2.555.000
794	KM cột thép tròn côn M30x1875x12 (M30x600x1750x12)	chiếc	4.791.000
795	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350thiết bị ngoại 100A	chiếc	13.961.000
796	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	chiếc	13.331.000
797	Đèn Led Toby 100-HP	chiếc	5.120.000
798	Đèn Led Toby 125-HP	chiếc	5.703.000
799	Đèn Led Toby 150-HP	chiếc	6.945.000
800	Đèn Cara / Indu Led 20	chiếc	3.259.000
801	Đèn Cara / Indu Led 40	chiếc	3.613.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD		
802	Aladin Vonta - VT01/30w	chiếc	885.000
803	Aladin Vonta - VT01/40w	chiếc	1.175.000
804	Aladin Vonta - VT01/50w	chiếc	1.375.000
805	Aladin Vonta - VT01/60w	chiếc	2.200.000
806	Aladin Vonta - VT01/70w	chiếc	2.480.000
807	Aladin Vonta - VT01/80w	chiếc	2.580.000
808	Aladin Vonta - VT01/90w	chiếc	2.600.000
809	Aladin Vonta - VT01/100w	chiếc	2.650.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01-chip LED SMD, Tích hợp nguồn DIM		
810	Vonta - VT01D/30w - DIM	chiếc	1.385.000
811	Vonta - VT01D/40w - DIM	chiếc	1.675.000
812	Vonta - VT01D/50w- DIM	chiếc	1.875.000
813	Vonta - VT01D/60w- DIM	chiếc	2.700.000
814	Vonta - VT01D/70w- DIM	chiếc	2.980.000
815	Vonta - VT01D/80w- DIM	chiếc	3.080.000
816	Vonta - VT01D/90w- DIM	chiếc	3.100.000
817	Vonta - VT01D/100w - DIM	chiếc	3.150.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD		
818	Vonta - VT02/20w	chiếc	868.000
819	Vonta - VT02/30w	chiếc	1.148.000
820	Vonta - VT02/50w	chiếc	1.680.000
821	Vonta - VT02/100w	chiếc	2.450.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD		
822	Vonta - VT03/90w	chiếc	4.020.000
823	Vonta - VT03/120w	chiếc	4.200.000
824	Vonta - VT03/180w	chiếc	4.500.000
825	Vonta - VT03/200w	chiếc	5.600.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
826	Vonta - VT03/350w	chiếc	7.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM		
827	Vonta - VT03D/90w - DIM	chiếc	4.520.000
828	Vonta - VT03D/120w - DIM	chiếc	5.200.000
829	Vonta - VT03D/180w - DIM	chiếc	5.500.000
830	Vonta - VT03D/200w - DIM	chiếc	6.600.000
831	Vonta - VT03D/350w - DIM	chiếc	8.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
832	Vonta - VT04/100w	chiếc	3.400.000
833	Vonta - VT04/150w	chiếc	5.500.000
834	Vonta - VT04/200w	chiếc	6.100.000
835	Vonta - VT04/250w	chiếc	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM		
836	Vonta - VT04D/100w - DIM	chiếc	4.400.000
837	Vonta - VT04D/150w - DIM	chiếc	6.500.000
838	Vonta - VT04D/200w - DIM	chiếc	7.100.000
839	Vonta - VT04D/250w - DIM	chiếc	7.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB		
840	Vonta - VT05/50w	chiếc	1.500.000
841	Vonta - VT05/80w	chiếc	1.950.000
842	Vonta - VT05/100w	chiếc	2.400.000
843	Vonta - VT05/120w	chiếc	3.100.000
844	Vonta - VT05/150w	chiếc	3.400.000
845	Vonta - VT05/200w	chiếc	3.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - Tích hợp nguồn DIM		
846	Vonta - VT05D/50w - DIM	chiếc	2.000.000
847	Vonta - VT05D/80w - DIM	chiếc	2.450.000
848	Vonta - VT05D/100w - DIM	chiếc	3.400.000
849	Vonta - VT05D/120w - DIM	chiếc	4.100.000
850	Vonta - VT05D/150w - DIM	chiếc	4.400.000
851	Vonta - VT05D/200w - DIM	chiếc	4.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB		
852	Vonta - VT06/50w	chiếc	1.500.000
853	Vonta - VT06/70w	chiếc	1.950.000
854	Vonta - VT06/80w	chiếc	2.100.000
855	Vonta - VT06/100w	chiếc	2.500.000
856	Vonta - VT06/120w	chiếc	2.600.000
857	Vonta - VT06/150w	chiếc	3.200.000
858	Vonta - VT06/200w	chiếc	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM		
859	Vonta - VT06D/50w - DIM	chiếc	2.000.000
860	Vonta - VT06D/70w - DIM	chiếc	2.450.000
861	Vonta - VT06D/80w - DIM	chiếc	2.600.000
862	Vonta - VT06D/100w - DIM	chiếc	3.500.000
863	Vonta - VT06D/120w - DIM	chiếc	3.600.000
864	Vonta - VT06D/150w - DIM	chiếc	4.200.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
865	Vonta - VT06D/200w - DIM		4.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD		
866	Vonta - VT07/50w	chiếc	1.200.000
867	Vonta - VT07/100w	chiếc	1.850.000
868	Vonta - VT07/150w	chiếc	2.300.000
869	Vonta - VT07/200w	chiếc	2.800.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM		
870	Vonta - VT07D/50w - DIM	chiếc	1.700.000
871	Vonta - VT07D/100w - DIM	chiếc	2.350.000
872	Vonta - VT07D/150w - DIM	chiếc	2.800.000
873	Vonta - VT07D/200w - DIM	chiếc	3.300.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD		
874	Vonta - VT08/80w	chiếc	3.750.000
875	Vonta - VT08/100w	chiếc	3.850.000
876	Vonta - VT08/150w	chiếc	5.220.000
877	Vonta - VT08/180w	chiếc	5.890.000
878	Vonta - VT08/200w	chiếc	6.890.000
879	Vonta - VT08/220w	chiếc	7.200.000
880	Vonta - VT08/250w	chiếc	7.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
881	Vonta - VT08D/80w - DIM	chiếc	4.750.000
882	Vonta - VT08D/100w - DIM	chiếc	4.850.000
883	Vonta - VT08D/150w - DIM	chiếc	6.220.000
884	Vonta - VT08D/180w - DIM	chiếc	6.890.000
885	Vonta - VT08D/200w - DIM	chiếc	7.890.000
886	Vonta - VT08D/220w - DIM	chiếc	8.200.000
887	Vonta - VT08D/250w - DIM	chiếc	8.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD		
888	Vonta - VT09/80w	chiếc	4.600.000
889	Vonta - VT09/100w	chiếc	4.850.000
890	Vonta - VT09/150w	chiếc	6.300.000
891	Vonta - VT09/180w	chiếc	7.100.000
892	Vonta - VT09/200w	chiếc	7.500.000
893	Vonta - VT09/220w	chiếc	7.900.000
894	Vonta - VT09/250w	chiếc	8.760.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
895	Vonta - VT09D/80w - DIM	chiếc	5.400.000
896	Vonta - VT09D/100w - DIM	chiếc	5.650.000
897	Vonta - VT09D/150w - DIM	chiếc	7.100.000
898	Vonta - VT09D/180w - DIM	chiếc	7.900.000
899	Vonta - VT09D/200w - DIM	chiếc	8.300.000
900	Vonta - VT09D/220w - DIM	chiếc	8.700.000
901	Vonta - VT09D/250w - DIM	chiếc	9.560.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		
902	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vược 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	2.790.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
903	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	2.950.000
904	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	3.110.000
905	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	3.154.000
906	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	3.345.000
907	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	3.525.000
908	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	3.450.000
909	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	3.700.000
910	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	3.945.000
911	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	3.650.000
912	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	4.050.000
913	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	4.450.000
914	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	4.000.000
915	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	4.500.000
916	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	4.900.000
917	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	4.550.000
918	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	4.820.000
919	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	5.350.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
920	BG06, TC06- cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	2.500.000
921	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	2.800.000
922	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	chiếc	3.000.000
923	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	2.950.000
924	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	3.250.000
925	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, Dày 4,0 mm	chiếc	3.550.000
926	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	3.250.000
927	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	3.650.000
928	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	chiếc	4.150.000
929	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	3.850.000
930	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	4.200.000
931	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	chiếc	4.850.000
932	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	4.150.000
933	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	4.550.000
934	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 4mm	chiếc	5.050.000
935	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	4.600.000
936	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	5.250.000
937	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	chiếc	5.750.000
	Các loại cần đèn		
938	Cần đèn -VT01	chiếc	550.000
939	Cần đèn -VTK01	chiếc	900.000
940	Cần đèn -VT02	chiếc	978.000
941	Cần đèn -VTK02	chiếc	1.200.000
942	Cần đèn -VT03	chiếc	905.000
943	Cần đèn -VTK03	chiếc	1.205.000
944	Cần đèn -VT04	chiếc	955.000
945	Cần đèn -VTK04	chiếc	1.240.000
946	Cần đèn -VT05	chiếc	905.000
947	Cần đèn-VTK05	chiếc	1.205.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
948	Cần đèn -VT06	chiếc	905.000
949	Cần đèn -VTK06	chiếc	1.205.000
950	Cần đèn -VT07	chiếc	905.000
951	Cần đèn -VTK07	chiếc	1.205.000
952	Cần đèn -VT08	chiếc	955.000
953	Cần đèn -VTK08	chiếc	1.240.000
954	Cần đèn -VT09	chiếc	895.000
955	Cần đèn -VTK09	chiếc	1.125.000
956	Cần đèn -VT10	chiếc	790.000
957	Cần đèn-VTK10	chiếc	1.126.000
958	Cần đèn-VT11	chiếc	905.000
959	Cần đèn -VTK11	chiếc	1.205.000
960	Cần đèn -VT12	chiếc	895.000
961	Cần đèn -VTK12	chiếc	1.125.000
962	Cần đèn -VT13	chiếc	905.000
963	Cần đèn -VTK13	chiếc	1.205.000
964	Cần đèn -VT21	chiếc	856.000
965	Cần đèn -VTK21	chiếc	1.257.000
966	Cần đèn -VT24	chiếc	1.206.000
967	Cần đèn -VTK24	chiếc	1.305.000
968	Cần đèn -VT25	chiếc	955.000
969	Cần đèn -VTK25	chiếc	1.240.000
970	Cần đèn -VT26	chiếc	905.000
971	Cần đèn -VTK26	chiếc	1.205.000
972	Cần đèn -VT27	chiếc	955.000
973	Cần đèn -VTK27	chiếc	1.240.000
974	Cần đèn -VT28	chiếc	895.000
975	Cần đèn -VTK28	chiếc	1.125.000
976	Cần đèn -VT29	chiếc	895.000
977	Cần đèn -VTK29	chiếc	1.125.000
978	Cần đèn -VT30	chiếc	955.000
979	Cần đèn -VTK30	chiếc	1.240.000
980	Cần đèn -VT31	chiếc	905.000
981	Cần đèn -VTK31	chiếc	1.205.000
982	Cần đèn -VT32	chiếc	955.000
983	Cần đèn-VTK32	chiếc	1.454.000
984	Cần đèn -VT33	chiếc	955.000
985	Cần đèn -VTK33	chiếc	1.240.000
986	Cần đèn -VT34	chiếc	955.000
987	Cần đèn -VTK34	chiếc	1.240.000
988	Cần đèn -VT35	chiếc	955.000
989	Cần đèn -VTK35	chiếc	1.240.000
990	Cần đèn -VT36	chiếc	955.000
991	Cần đèn -VTK36	chiếc	1.240.000
992	Cần đèn -VT37	chiếc	955.000
993	Cần đèn -VTK37	chiếc	1.240.000
994	Cần đèn -VT38	chiếc	955.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
995	Cần đèn -VTK38	chiếc	1.240.000
996	Cần đèn -VT39	chiếc	905.000
997	Cần đèn -VTK39	chiếc	1.205.000
998	Cần đèn -VT40	chiếc	905.000
999	Cần đèn -VTK40	chiếc	1.205.000
1000	Cần đèn -VT41	chiếc	895.000
1001	Cần đèn -VTK41	chiếc	1.125.000
1002	Cần đèn -VT42	chiếc	895.000
1003	Cần đèn -VTK42	chiếc	1.125.000
1004	Cần đèn -VT43	chiếc	895.000
1005	Cần đèn -VTK43	chiếc	1.125.000
1006	Cần đèn -VT44	chiếc	895.000
1007	Cần đèn -VTK45	chiếc	1.125.000
1008	Cần đèn -VT46	chiếc	895.000
1009	Cần đèn -VTK46	chiếc	1.125.000
	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng		
1010	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	Bộ	445.000
1011	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	Bộ	435.000
1012	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	240.000
1013	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	Bộ	255.000
1014	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	Bộ	280.000
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		
1015	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	290.000
1016	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	350.000
1017	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	420.000
1018	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	315.000
1019	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	400.000
1020	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	495.000
	Cột đèn nâng hạ		
1021	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	120.000.000
1022	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	170.000.000
1023	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	210.000.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Cột đèn sân vườn		
1024	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	Bộ	7.500.000
1025	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	Bộ	8.500.000
1026	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	Bộ	8.150.000
	Ống nhựa gân xoắn		
1027	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	12.800
1028	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m	14.900
1029	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	21.400
1030	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	29.300
1031	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	42.500
1032	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m	49.500
1033	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m	52.300
1034	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m	55.300
1035	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m	68.500
1036	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m	72.300
1037	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m	76.500
1038	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m	78.100
1039	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m	112.500
1040	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m	112.500
1041	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m	121.400
1042	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m	165.800
1043	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m	195.300
1044	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m	247.200
1045	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m	295.500
1046	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m	593.600
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TRƯỜNG PHÚ		
	Dây điện Cu/PVC		
1047	Cu/ PVC 2x2,5	m	14.780
1048	Cu/ PVC 2x4,0	m	22.350
1049	Cu/ PVC 2x6,0	m	32.580
	Cáp treo hạ thế 1 ruột 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC		
1050	Cáp treo 1x10	m	22.490
1051	Cáp treo 1x16	m	35.810
1052	Cáp treo 1x25	m	57.210
1053	Cáp treo 1x35	m	77.440
1054	Cáp treo 1x50	m	113.750
1055	Cáp treo 1x70	m	153.130
1056	Cáp treo 1x95	m	208.860
1057	Cáp treo 1x120	m	257.910
1058	Cáp treo 1x150	m	323.720
1059	Cáp treo 1x185	m	405.790

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1060	Cáp treo 1x240	m	509.530
1061	Cáp treo 1x300	m	668.130
	Cáp treo hạ thế 2 ruột 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC		
1062	Cáp treo 2x4	m	23.000
1063	Cáp treo 2x6	m	32.890
1064	Cáp treo 2x10	m	52.700
1065	Cáp treo 2x16	m	81.310
1066	Cáp treo 2x25	m	126.140
	Cáp treo hạ thế 4 ruột 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC		
1067	Cáp treo 4x4	m	45.610
1068	Cáp treo 4x6	m	64.940
1069	Cáp treo 4x10	m	103.850
1070	Cáp treo 4x16	m	159.840
1071	Cáp treo 4x25	m	247.890
1072	Cáp treo 4x35	m	338.890
1073	Cáp treo 4x50	m	480.350
1074	Cáp treo 4x70	m	653.740
1075	Cáp treo 4x95	m	899.520
1076	Cáp treo 4x120	m	1.116.420
1077	Cáp treo 4x150	m	1.410.170
1078	Cáp treo 4x185	m	1.742.390
1079	Cáp treo 4x240	m	2.222.650
	Cáp treo hạ thế 4 ruột 0,6/1kV Cu/X:LPE/PVC		
1080	Cáp treo 3x6 + 1x4	m	60.280
1081	Cáp treo 3x10 + 1x6	m	94.530
1082	Cáp treo 3x16 + 1x10	m	146.540
1083	Cáp treo 3x25 + 1x10	m	212.510
1084	Cáp treo 3x25 + 1x16	m	226.690
1085	Cáp treo 3x35 + 1x16	m	295.070
1086	Cáp treo 3x35 + 1x25	m	317.280
1087	Cáp treo 3x50 + 1x25	m	423.700
1088	Cáp treo 3x50 + 1x35	m	446.730
1089	Cáp treo 3x70 + 1x35	m	576.740
1090	Cáp treo 3x70 + 1x50	m	612.530
1091	Cáp treo 3x95 + 1x50	m	797.500
1092	Cáp treo 3x95 + 1x70	m	841.170
1093	Cáp treo 3x120 + 1x70	m	1.004.380
1094	Cáp treo 3x120 + 1x95	m	1.066.350
1095	Cáp treo 3x150 + 1x95	m	1.287.420
1096	Cáp treo 3x150 + 1x120	m	1.342.150
1097	Cáp treo 3x185 + 1x120	m	1.591.530
1098	Cáp treo 3x185 + 1x150	m	1.665.650
1099	Cáp treo 3x240 + 1x150	m	2.027.150
1100	Cáp treo 3x240 + 1x185	m	2.110.780
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43		
	Dây điện bọc nhựa 1,2 lõi		
1101	Dây điện VCm 1C x 4,0 SQMM Cu/PVC	m	12.900

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1102	Dây điện VCm 1C x 6,0 SQMM Cu/PVC	m	19.305
1103	Dây điện VCm 1C x 10 SQMM Cu/PVC	m	32.175
1104	Dây điện VCm 2C x 1,5 SQMM Cu/PVC/PVC	m	11.357
1105	Dây điện VCm 2C x 2,5 SQMM Cu/PVC/PVC	m	18.715
1106	Dây điện VCm 2C x 4,0 SQMM Cu/PVC/PVC	m	27.930
1107	Dây điện VCm 2C x 6,0 SQMM Cu/PVC/PVC	m	41.258
	Cáp điện dân dụng 2 lõi		
1108	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 SQMM	m	11.187
1109	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 SQMM	m	18.018
1110	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 SQMM	m	27.720
1111	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 SQMM	m	38.412
1112	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 10 SQMM	m	58.509
1113	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0 SQMM	m	26.497
1114	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0 SQMM	m	36.574
1115	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 10 SQMM	m	55.664
1116	0,6/1kV CuXLPE/DSTA/PVC 2C x 10 SQMM	m	66.542
	Cáp treo hạ thế 3 lõi + 1 lõi trung tính		
1117	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x4 +1x2,5) SQMM	m	48.618
1118	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x6 +1x4) SQMM	m	68.992
1119	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x10 +1x6) SQMM	m	107.153
1120	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x16 +1x10) SQMM	m	164.179
1121	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x25 +1x16) SQMM	m	257.103
1122	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x50 +1x25) SQMM	m	484.022
	Cáp ngầm hạ thế 3 lõi + 1 lõi trung tính		
1123	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x6 +1x4) SQMM	m	81.389
1124	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x10 +1x6) SQMM	m	121.383
1125	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x16 +1x10) SQMM	m	180.781
1126	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x25 +1x16) SQMM	m	277.693
1127	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50 +1x25) SQMM	m	513.775
	Cáp treo hạ thế 4 lõi		
1128	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 SQMM	m	55.517
1129	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 SQMM	m	77.939
1130	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 10 SQMM	m	119.658
1131	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 16 SQMM	m	184.985
1132	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 25 SQMM	m	289.335
1133	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 50 SQMM	m	387.002
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi		
1134	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 SQMM	m	57.781
1135	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 SQMM	m	81.131
1136	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 SQMM	m	122.784
1137	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 SQMM	m	190.793
1138	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 SQMM	m	294.402
1139	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 SQMM	m	570.478
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG (Thân đèn: Nhóm đèn áp lực cao, sơn tĩnh điện bền theo năm tháng; Quang hiệu $\geq 100\text{lm/w}$; Nhiệt độ màu: 3000-6500K; Tuổi thọ $\geq 50000\text{h}$; Hệ số công suất: ≥ 0.85 ; Độ kín khít: $\geq \text{IP65}$.)		

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1140	Đèn led STAR 804 100w-DIM	bộ	7.200.000
1141	Đèn led STAR 801 150w-DIM	bộ	8.690.000
1142	Đèn led STAR 801 50w-DIM	bộ	5.450.000
1143	Đèn led STAR 801 100w-DIM	bộ	7.150.000
1144	Đèn led STAR 801 150w-DIM	bộ	8.820.000
1145	Đèn led STAR 838 80w-DIM	bộ	6.413.000
1146	Đèn led STAR 838 150w-DIM	bộ	9.890.000
1147	Đèn led STAR 841 100w-DIM	bộ	5.710.000
1148	Đèn led STAR 841 125w-DIM	bộ	6.660.000
1149	Đèn led STAR 841 150w-DIM	bộ	6.900.000
1150	Đèn led STAR 847 50w-DIM	bộ	4.150.000
1151	Đèn led STAR 847 100w-DIM	bộ	3.204.100
1152	Đèn led STAR 777 100w-DIM	bộ	7.652.000
1153	Đèn led STAR 777 125w-DIM	bộ	8.325.000
1154	Đèn led STAR 777 150w-DIM	bộ	9.460.000
1155	Đèn led STAR 888 75w-DIM	bộ	7.110.000
1156	Đèn led STAR 888 100w-DIM	bộ	8.120.000
1157	Đèn led STAR 888 125w-DIM	bộ	9.230.000
1158	Đèn led STAR 888 150w-DIM	bộ	10.620.000
1159	Đèn led STAR 999 75w-DIM	bộ	7.510.000
1160	Đèn led STAR 999 100w-DIM	bộ	8.860.000
1161	Đèn led STAR 999 125w-DIM	bộ	9.990.000
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1162	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	chiếc	2.836.120
1163	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	chiếc	3.252.000
1164	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	chiếc	3.727.920
1165	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	chiếc	4.232.100
1166	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	chiếc	4.980.360
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1167	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	chiếc	2.522.520
1168	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3,5mm	chiếc	2.865.060
1169	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	chiếc	3.674.020
1170	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	chiếc	4.155.200
1171	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	chiếc	5.055.820
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1172	Cần đèn PT01-D, PT03-D, PT04-D, PT05-D, PT06-D cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	945.200
1173	Cần đèn PT01-K, PT02-K, PT03-K, PT04-K, PT05-K, PT06-K cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.455.400
	Dây đôi mềm nhiều sợi, loại dệt CV/PVC/PVC		
1174	2x1,5mm ²	m	7.880
1175	2x2,5mm ²	m	12.650
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1Kv - CV/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1176	3x10+1x6	m	99.731
1177	3x16+1x10	m	148.828
1178	3x25+1x16	m	224.992
1179	3x35+1x25	m	344.968
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1Kv - CV/XLPE/PVC/DSTA/PVC		

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1180	4x6	m	73.410
1181	4x10	m	109.609
1182	4x16	m	162.231
1183	4x25	m	245.545
1184	4x35	m	337.538
1185	4x50	m	462.305
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM			
Đèn LED dùng chiếu sáng đường phố			
1194	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	chiếc	3.950.000
1195	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	chiếc	5.150.000
1196	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	chiếc	5.670.000
1197	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	chiếc	7.150.000
1198	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	chiếc	9.850.000
1199	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	chiếc	6.145.000
1200	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	chiếc	8.456.000
1201	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	chiếc	9.653.000
1202	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	chiếc	13.990.000
1203	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	chiếc	4.160.000
1204	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	chiếc	4.989.000
1205	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	chiếc	5.650.000
1206	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	chiếc	6.990.000
1207	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	chiếc	7.876.000
1210	Đèn Sandy B SLV2-40w	chiếc	6.320.000
1211	Đèn Sandy A SLV1-60w	chiếc	6.530.000
Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
1212	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=6m và tôn dày 3mm	chiếc	2.890.000
1213	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=6m và tôn dày 3mm	chiếc	3.354.000
1214	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m và tôn dày 3mm	chiếc	3.354.000
1215	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	chiếc	3.781.000
1216	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	chiếc	5.435.000
1217	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	chiếc	4.150.000
1218	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	chiếc	4.560.000
1219	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	chiếc	5.061.000
1220	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	chiếc	12.536.000
1221	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	chiếc	3.718.000
1222	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm	chiếc	4.220.000
1223	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	chiếc	4.968.400
1224	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	chiếc	5.120.000
1225	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	chiếc	5.830.000
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
1226	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	980.500
1227	Cần đèn CD-02;CD-04;CD-07;CD-14;CD-23;CD-32; CD-43;CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	1.048.200
1228	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	1.595.600
1229	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28;CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	1.986.700
1230	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	2.345.600

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Cột trang trí		
1231	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc	6.724.995
1232	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; C06 cao 3,2m	chiếc	3.777.897
1233	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	chiếc	10.360.000
1234	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	chiếc	10.780.000
1235	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	chiếc	11.340.000
1236	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	chiếc	11.200.000
1237	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	chiếc	11.620.000
1238	Cột đa giác 14m-130-5mm	chiếc	14.825.600
1239	Cột đa giác 17m-150-5mm	chiếc	21.022.300
1240	Cột đa giác 20m-180-5mm	chiếc	31.161.200
1241	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	chiếc	182.562.000
1242	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	chiếc	196.795.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1243	Chùm CH05-2, CH06-4, CH1-2	chiếc	1.423.000
1246	Chùm CH08-4	chiếc	1.666.667
1247	Chùm CH12-4	chiếc	2.416.667
1248	Chùm CH09-1	chiếc	3.583.333
1249	Chùm CH09-2	chiếc	2.166.667
1250	Chùm CH11-4	chiếc	2.416.667
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
1251	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.615.385
1252	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.769.231
1253	Đèn 80W Compact - SLI-S12	chiếc	1.146.154
	Phụ kiện cột		
1254	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	487.674
1255	KM cột 05 M16x340x340x500	chiếc	258.414
1256	KM cột M16x260x260x500	chiếc	243.431
1257	KM cột M16x240x240x525	chiếc	244.056
1258	KM cột M24x300x300x675	chiếc	545.037
1259	KM cột đa giác M24x1375x8	chiếc	1.685.000
1260	KM cột đa giác M30x1875x12	chiếc	4.700.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG		
	Đèn LED chiếu pha		
1271	Đèn LED chiếu pha D CP03L/70W	chiếc	1.383.000
1272	Đèn LED chiếu pha D CP03L/100W	chiếc	1.918.000
1273	Đèn LED chiếu pha D CP03L/150W	chiếc	2.712.000
1274	Đèn LED chiếu pha D CP03L/200W	chiếc	4.280.000
1275	Đèn LED chiếu pha D CP05L/10W LED SS	chiếc	236.000
1276	Đèn LED chiếu pha D CP05L/20W LED SS	chiếc	348.000
1277	Đèn LED chiếu pha D CP05L/30W LED SS	chiếc	438.000
1278	Đèn LED chiếu pha D CP05L/50W LED SS	chiếc	546.000
	Đèn chiếu sáng đường LED		
1279	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30W	chiếc	780.000
1280	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40W	chiếc	1.288.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1281	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60W	chiếc	1.545.000
1282	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70W	chiếc	2.700.000
1283	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100W	chiếc	3.500.000
1285	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	chiếc	3.500.002
1286	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150W	chiếc	3.700.000
1287	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/75W	chiếc	6.600.000
1288	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100W	chiếc	6.800.000
1289	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD01L/100W	chiếc	5.800.000
1290	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD01L/120W	chiếc	6.400.000
	Bóng đèn com pact H8 (8000h)		
1291	Bóng đèn CFL 3U T4 25W H8 - E27	chiếc	47.000
1292	Bóng đèn CFL 3U T4 30W H8 - E27	chiếc	56.000
1293	Bóng đèn CFL HST4 25W H8 - E27	chiếc	58.000
1294	Bóng đèn compact HST4 30W H8 - E27	chiếc	70.000
	Đèn chiếu sáng lớp học, chiếu sáng bảng		
1295	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đơn sử dụng tube led 18w x 1	bộ	430.000
1296	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đôi sử dụng tube led 18w x 2	bộ	650.000
1297	Bộ đèn chiếu sáng bảng sử dụng tube led 18w x 1	bộ	390.000
	Đèn chiếu sáng trong phòng (M16L)		
1298	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 60/18W	bộ	215.000
1299	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 120/36W	bộ	381.000
	Led tube, bộ led tube		
1300	Bóng đèn T8 60/10W- Trắng vàng LED SS	cái	93.000
1301	Bóng đèn T8 NO1 60/10W- Trắng vàng LED SS	cái	83.000
1302	Bóng đèn T8 120/18W- Trắng vàng LED SS	cái	142.000
	CÔNG TY TNHH TAM KIM (Roman)		
1303	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	chiếc	11.800
1304	Mặt 4/5/6 lỗ - Roman	chiếc	16.500
1305	Ổ đơn Roman	chiếc	31.000
1306	Ổ đôi Roman	chiếc	49.500
1307	Ổ ba Roman	chiếc	62.000
1308	Ổ đơn 3 châu đa năng	chiếc	48.800
1309	Ổ đôi 3 châu đa năng	chiếc	67.400
1310	Hạt hai chiều - Roman	chiếc	16.500
1311	Hạt 20A- Roman	chiếc	63.000
1312	Ổ đôi 3 châu âm sàn Roman	chiếc	840.000
1313	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15-Roman	cái	390.000
1314	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20-Roman	cái	435.000
1315	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25-Roman	cái	460.000
1316	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman	cái	16.800
1317	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman	cái	23.500
1318	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman	cái	33.000
1319	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman	cái	72.000
1320	Bộ tuýp led T8 0,6m 10w - Roman	bộ	140.000
1321	Bộ tuýp led T8 1,2m 18w - Roman	bộ	165.000
1322	Bóng tube Led thủy tinh 0,6m, 10w sáng trắng	cái	60.000
1323	Bóng tube Led thủy tinh 1,2m, 19w sáng trắng	cái	72.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1324	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 2b*1,2 lắp bóng led Roman	bộ	600.000
1325	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 3b*1,6 lắp bóng led Roman	bộ	480.000
1326	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 3b*1,2 lắp bóng led Roman	bộ	950.000
1327	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 4b*0,6 lắp bóng led Roman	bộ	600.000
1328	Bộ máng âm trần Led 0,6x0,6m 42w sáng trắng Roman	bộ	680.000
1329	Bộ máng âm trần Led 0,3x1,2m 42w sáng trắng Roman	bộ	720.000
1330	Bộ máng âm trần Led 0,6x1,2m 72w sáng trắng Roman	bộ	1.160.000
1331	Máng đèn chống thấm lắp bóng led RLED120.2C/42W	cái	958.000
1332	Máng đèn chống thấm lắp bóng led RLED120.1C/21W	cái	690.000
1333	Máng đèn chống thấm lắp bóng led RLED60.1C/9W	cái	540.000
1334	Đèn Downlight LED D105-3w Roman	cái	79.000
1335	Đèn Downlight LED D125-5w Roman	cái	108.000
1336	Đèn Downlight LED D137-7w Roman	cái	136.000
1337	Đèn Downlight LED D137-9w Roman	cái	165.000
1338	Đèn Downlight siêu mỏng LED 6w D112	cái	79.000
1339	Đèn Downlight siêu mỏng LED 7w D120	cái	79.000
1340	Đèn Downlight siêu mỏng LED 9w D146	cái	100.000
1341	Đèn Downlight siêu mỏng LED 12w D175	cái	136.000
1342	Đèn Downlight siêu mỏng LED 15w D175	cái	158.000
1343	Đèn Downligh LED 9W D145	cái	250.000
1344	Đèn Downligh LED 12W D178	cái	299.000
1345	Đèn Downligh LED 15W D178	cái	325.000
1346	Đèn Downligh LED 18W D191	cái	360.000
1347	Đèn Downligh LED 24W D191	cái	399.000
1348	Đèn ốp panel lắp nổi vuông 170x170 12W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	135.000
1349	Đèn ốp panel lắp nổi vuông 220x220 18W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	155.000
1350	Đèn ốp panel lắp nổi tròn D170 12W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	135.000
1351	Đèn ốp panel lắp nổi tròn D220 18W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	155.000
1352	Đèn ốp trần D250 bóng compact Roman	cái	99.000
1353	Đèn ốp trần D250 led 12W	cái	205.000
1354	Đèn ốp trần led chống hơi nước 12W D270	cái	210.000
1355	Đèn ốp trần led chống hơi nước 12W D330	cái	220.000
1356	Đèn ốp trần led vuông D275x275 13W	cái	160.000
1357	Đèn gương led 12W 112x450mm Roman	cái	210.000
1358	Đèn tường nhựa lắp bóng compact đuôi E27 Roman	cái	85.000
1359	Đèn tường nhựa led 10w	cái	170.000
1360	Đèn panel led 18w 300*300mm	cái	380.000
1361	Đèn panel led 36w 600*600mm	cái	790.000
1362	Đèn panel led 40w 1200*300mm	cái	850.000
	CÔNG TY THÁI DƯƠNG (SUNCO)		
	Dây đơn mềm (Cu/PVC)		
1363	2x1.5 (30/0.25)	m	10.925
1364	2x2.5 (50/0.25)	m	16.378
1365	2x4 (80/0.25)	m	24.662
1366	2x6 (120/0.25)	m	35.473
	Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC)		
1367	M 10 (7/1.35)	m	29.517

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1368	M 25 (7/2.14)	m	63.094
1369	M 35 (7/2.52)	m	90.649
1370	M 50 (19/1.83)	m	119.103
1371	M 70 (19/2.16)	m	169.712
1372	M 95 (19/2.52)	m	218.822
1373	M120 (19/2.80)	m	314.754
	Cáp 1,2,3,4 ruột (CU/XLPE/PVC)		
1374	1x 16 (7/1.70)	m	40.163
1375	1x 25 (7/2.14)	m	61.316
1376	1x 35 (7/2.52)	m	89.460
1377	1x 50 (19/1.83)	m	118.917
1378	1x 70 (19/2.16)	m	166.696
1379	1x 95 (19/2.52)	m	225.898
1380	1x120 (37/2.0)	m	312.881
1381	1x150 (37/2.25)	m	350.214
1382	1x185 (37/2.52)	m	375.258
1383	1x240 (61/2.25)	m	565.936
1384	4x25 (7/2.14)	m	306.150
1385	4x35 (7/2.52)	m	526.741
1386	4x50 (19/1.83)	m	659.288
1387	4x70 (19/2.16)	m	702.458
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1388	1x 50 (19/1.82)	m	146.707
1389	1x 70 (19/2.14)	m	205.816
1390	1x 95 (19/2.52)	m	281.553
1391	1x120 (37/2.0)	m	350.037
1392	1x150 (37/2.25)	m	372.065
1393	1x185 (37/2.52)	m	531.424
1394	1x240 (61/2.25)	m	614.413
1395	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	38.204
1396	4x2.5 (7/0.67)	m	47.728
1397	4x4 (7/0.85)	m	68.780
1398	4x6 (7/1.05)	m	99.275
1399	4x10 (7/1.35)	m	159.657
1400	4x16 (7/1.7)	m	229.986
1401	4x25 (7/2.14)	m	363.127
1402	4x35 (7/2.52)	m	458.685
1403	4x50 (19/1.83)	m	620.531
1404	4x70 (19/2.16)	m	805.185
1405	4x95 (19/2.52)	m	1.186.104
1406	4x120 (19/2.83)	m	1.349.354
	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN		
1407	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 32/25	m	12.800
1408	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 40/30	m	14.900
1409	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 50/40	m	21.400
1410	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 65/50	m	29.300
1411	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 85/65	m	42.500

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1412	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 90/72	m	47.800
1413	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 105/80	m	55.300
1414	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 110/90	m	63.600
1415	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 130/100	m	78.100
1416	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 160/125	m	121.400
1417	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 195/150	m	165.800
1418	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 200/160	m	185.000
1419	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 230/175	m	247.200
1420	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 260/200	m	295.500
1421	Bộ phụ kiện măng sông f130/100 + băng cao su non + băng cao su lưu hóa + băng keo chịu nước PVC	bộ	96.000
1422	Gối đỡ f 130/100	bộ	36.750
1423	Ống tổ hợp Ba An có phủ lớp silicon - TCP F 112/90 (5*28) (5 lõi F 28mm)	m	189.000
1424	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 65/50 (4*12 + 1*22) / (4 lõi F 12mm + 1 lõi F 22mm)	m	82.740
1425	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 90/75 (3*28) / (3 lõi F 28 mm)	m	142.485
1426	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 100/80 (4*28) / (4 lõi F 28 mm)	m	168.000
1427	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 110/90 (3*36) / (3 lõi F 36 mm)	m	196.875
1428	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 110/90 (4*32) / (4 lõi F 32 mm)	m	201.915
1429	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 125/100 (4*36) / (4 lõi F 36 mm)	m	290.500
1430	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 125/100 (7*28) / (7 lõi F 28 mm)	m	326.000
CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN TỰ CƯỜNG			
Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV)			
1431	1x4 (7/0,85)	m	13.376
1432	1x6 (7/1,04)	m	19.810
1433	1x10 (7/1,35)	m	32.808
1434	1x16 (7/1,7)	m	40.728
1435	1x25 (7/2,13)	m	59.311
1436	1x35 (7/2,51)	m	82.024
1437	1x50 (7/3,0)	m	115.062
1438	1x70 (19/2,13)	m	159.341
1439	1x95 (19/2,51)	m	220.019
1440	1x120 (19/2,80)	m	273.365
1441	1x150 (37/2,25)	m	363.825
1442	1x185 (37/2,51)	m	452.456
1443	1x240 (37/2,84)	m	578.760
1444	1x300 (61/2,51)	m	614.500
1445	1x400 (61/2,9)	m	819.000
Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0.6/1kV (Tự Cường SX)			
1446	2x16	m	13.205
1447	2x25	m	19.190
1448	2x35	m	23.600
1449	2x50	m	36.500
1450	4x16	m	24.795
1451	4x25	m	33.800
1452	4x35	m	46.170
1453	4x50	m	62.795

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1454	4x70	m	79.200
1455	4x95	m	113.050
1456	4x120	m	136.800
	Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV)		
1457	2x4	m	27.766
1458	2x6	m	45.458
1459	2x10	m	60.453
1460	2x16	m	91.218
1461	2x25	m	139.288
1462	2x35	m	188.675
1463	3x6+1x4	m	65.616
1464	3x10+1x6	m	102.629
1465	3x16+1x10	m	157.314
1466	3x25+1x16	m	243.119
1467	3x35+1x16	m	315.580
1468	3x50+1x25	m	441.408
1469	3x70+1x35	m	646.162
1470	3x95+1x50	m	888.789
1471	3x120+1x70	m	890.600
1472	3x150+1x95	m	1.139.200
1473	3x185+1x120	m	1.366.700
1474	3x240+1x120	m	1.736.800
1475	3x300+1x150	m	2.223.500
1476	4x4	m	51.675
1477	4x6	m	77.152
1478	4x10	m	118.482
1479	4x16	m	185.250
1480	4x25	m	299.440
1481	4x35	m	380.950
1482	4x50	m	565.500
1483	4x70	m	732.500
1484	4x95	m	995.800
1485	4x120	m	1.250.300
1486	4x150	m	1.354.500
1487	4x185	m	1.558.300
1488	4x240	m	1.988.600
	Cáp myle ruột đồng Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 0.6/1kV (có băng nhôm bảo vệ)		
1489	2x7	m	50.806
1490	2x8	m	55.176
1491	2x10	m	65.883
1492	2x11	m	69.816
1493	2x16	m	95.599
1494	2x25	m	148.240
1495	2x35	m	196.080
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1496	3x6+1x4	m	72.383

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1497	3x10+1x6	m	109.209
1498	3x16+1x10	m	162.943
1499	3x25+1x16	m	248.175
1500	3x35+1x16	m	319.279
1501	3x50+1x25	m	445.618
1502	3x70+1x35	m	614.814
1503	3x95+1x50	m	886.828
1504	3x120+1x70	m	917.300
1505	3x150+1x95	m	1.169.900
1506	3x185+1x120	m	1.449.600
1507	3x240+1x120	m	1.774.200
1508	3x300+1x150	m	2.269.700
1509	4x4	m	61.377
1510	4x6	m	86.280
1511	4x10	m	122.522
1512	4x16	m	182.166
1513	4x25	m	275.042
1514	4x35	m	370.697
1515	4x50	m	518.343
1516	4x70	m	727.905
1517	4x95	m	995.655
1518	4x120	m	1.231.553
1519	4x150	m	1.546.057
1520	4x185	m	1.914.628
1521	4x240	m	2.453.000
	Cáp ngầm hạ nhôm thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX)		
1522	4x70	m	138.400
1523	4x95	m	165.000
1524	4x120	m	198.500
1525	4x150	m	215.000
1526	4x185	m	325.000
1527	4x240	m	390.000
	CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN THẮNG LONG		
	Cáp treo hạ thế 1 ruột CU/XLPE/PVC-0,6/1KV		
1528	CEV1*4mm2	m	12.672
1529	CEV1*6mm2	m	19.008
1530	CEV1*10mm2	m	31.200
1531	CEV1*16mm2	m	39.936
1532	CEV1*25mm2	m	62.208
1533	CEV1*35mm2	m	84.096
1534	CEV1*50mm2	m	118.560
1535	CEV1*70mm2	m	162.048
1536	CEV1*95mm2	m	226.560
1537	CEV1*120mm2	m	295.680
1538	CEV1*150mm2	m	353.184
1539	CEV1*185mm2	m	468.288
1540	CEV1*240mm2	m	593.280

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC-0,6/1KV		
1541	CEV2*4mm2 (7 sợi)	m	26.688
1542	CEV2*4mm2 (1 sợi)	m	25.920
1543	CEV2*6mm2	m	38.880
1544	CEV2*10mm2	m	55.296
1545	CEV2*16mm2	m	91.968
1546	CEV2*25mm2	m	131.040
1547	CEV2*35mm2	m	190.944
1548	CEV3*2,5+1*1,5mm2	m	28.704
1549	CEV3*4+1*2,5mm2	m	44.064
1550	CEV3*6+1*4mm2	m	64.128
1551	CEV3*10+1*6mm2	m	99.360
1552	CEV3*16+1*10mm2	m	148.512
1553	CEV3*25+1*16mm2	m	240.192
1554	CEV3*35+1*16mm2	m	308.640
1555	CEV3*35+1*25mm2	m	325.440
1556	CEV3*50+1*25mm2	m	430.944
1557	CEV3*50+1*35mm2	m	447.840
1558	CEV3*70+1*35mm2	m	594.720
1559	CEV3*70+1*50mm2	m	623.808
1560	CEV3*95+1*50mm2	m	834.528
1561	CEV3*95+1*70mm2	m	861.408
1562	CEV4*2,5mm2	m	31.200
1563	CEV4*4mm2	m	48.960
1564	CEV4*6mm2	m	73.440
1565	CEV4*10mm2	m	107.520
1566	CEV4*16mm2	m	166.560
1567	CEV4*25mm2	m	278.112
1568	CEV4*35mm2	m	360.960
1569	CEV4*50mm2	m	501.600
1570	CEV4*70mm2	m	671.520
1571	CEV4*95mm2	m	919.680
	Cáp hạ thế 1 ruột CU/PVC-0,6/1KV		
1572	CV1*6mm2	m	15.264
1573	CV1*10mm2	m	28.608
1574	CV1*16mm2	m	37.344
1575	CV1*25mm2	m	58.848
1576	CV1*35mm2	m	79.776
1577	CV1*50mm2	m	112.896
1578	CV1*70mm2	m	154.848
1579	CV1*95mm2	m	219.360
1580	CV1*120mm2	m	283.776
1581	CV1*150mm2	m	348.288
1582	CV1*185mm2	m	445.152
1583	CV1*240mm2	m	561.600
	Cáp ngầm hạ thế CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/KV		
1584	DSTA2*2,5mm2	m	23.040

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1585	DSTA2*4mm2	m	35.520
1586	DSTA2*6mm2	m	44.256
1587	DSTA2*10mm2	m	63.840
1588	DSTA2*16mm2	m	98.112
1589	DSTA2*25mm2	m	147.360
1590	DSTA3*2,5+1*1,5mm2	m	32.352
1591	DSTA3*4+1*2,5mm2	m	52.128
1592	DSTA3*6+1*4mm2	m	72.768
1593	DSTA3*10+1*6mm2	m	108.768
1594	DSTA3*16+1*10mm2	m	160.800
1595	DSTA3*25+1*16mm2	m	249.888
1596	DSTA3*35+1*16mm2	m	325.440
1597	DSTA3*35+1*25mm2	m	338.304
1598	DSTA3*50+1*25mm2	m	443.232
1599	DSTA3*50+1*35mm2	m	459.072
1600	DSTA3*70+1*35mm2	m	606.240
1601	DSTA3*70+1*50mm2	m	629.280
1602	DSTA3*95+1*50mm2	m	846.450
1603	DSTA3*95+1*70mm2	m	884.160
1604	DSTA3*120+1*70mm2	m	1.070.880
1605	DSTA3*120+1*95mm2	m	1.107.840
1606	DSTA3*150+1*95mm2	m	1.348.800
1607	DSTA3*150+1*120mm2	m	1.379.520
1608	DSTA3*185+1*120mm2	m	1.653.120
1609	DSTA3*185+1*150mm2	m	1.696.320
1610	DSTA3*240+1*120mm2	m	2.124.000
1611	DSTA3*240+1*150mm2	m	2.127.936
1612	DSTA4*2,5mm2	m	36.000
1613	DSTA4*4mm2	m	55.680
1614	DSTA4*6mm2	m	80.832
1615	DSTA4*10mm2	m	117.888
1616	DSTA4*16mm2	m	180.480
1617	DSTA4*25mm2	m	278.016
1618	DSTA4*35mm2	m	370.848
1619	DSTA4*50mm2	m	514.560
1620	DSTA4*70mm2	m	710.688
1621	DSTA4*95mm2	m	966.720
1622	DSTA4*120mm2	m	1.204.032
1623	DSTA4*150mm2	m	1.506.720
1624	DSTA4*185mm2	m	1.870.080
1625	DSTA4*240mm2	m	2.282.400
Cáp treo hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC - 0,6/1KV			
1626	AEV4*25mm2	m	46.560
1627	AEV4*35mm2	m	57.120
1628	AEV4*50mm2	m	71.616
1629	AEV4*70mm2	m	99.456
1630	AEV4*95mm2	m	135.840

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1631	AEV4*120mm2	m	164.448
1632	AEV4*150mm2	m	199.488
1633	AEV4*185mm2	m	251.808
1634	AEV4*240mm2	m	325.440
	Cáp ngầm hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV		
1635	DSTA4*25mm2	m	65.760
1636	DSTA4*35mm2	m	75.456
1637	DSTA4*50mm2	m	94.272
1638	DSTA4*70mm2	m	130.080
1639	DSTA4*95mm2	m	174.624
1640	DSTA4*120mm2	m	213.888
1641	DSTA4*150mm2	m	253.920
1642	DSTA4*185mm2	m	313.536
1643	DSTA4*240mm2	m	382.848
	Cáp Muyle ruột đồng CU/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV		
1644	Muyle2*7mm2	m	47.808
1645	Muyle2*10mm2	m	64.224
1646	Muyle2*11mm2	m	69.888
1647	Muyle2*16mm2	m	95.808
1648	Muyle2*25mm2	m	141.888
1649	Muyle2*35mm2	m	185.472
	CÔNG TY CP TM CƠ ĐIỆN TÂN PHÚ		
	Dây đơn ruột mềm - Cu/PVC 450/750V		
1650	1 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	14.300
	Dây ô van hai ruột mềm - Cu/PVC 300/500V		
1651	2 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	13.500
1652	2 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	21.200
1653	2 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	30.600
	Cáp tròn ruột mềm - Cu/PVC/PVC 0,6/1KV		
1654	3 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	14.300
1655	3 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	22.200
1656	3 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	35.100
1657	4 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	18.700
1658	4, x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	29.000
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1659	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	23.500
1660	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	36.400
1661	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	56.600
1662	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	84.200
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1663	3x2,5 + 1x1,5 (3x7/0,67 + 7/0,53)	m	30.200
1664	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	42.900
1665	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	62.000
1666	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	94.900
1667	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	145.100
1668	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	222.300
1669	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	293.800

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1670	3x50 + 1x25 (3x19/1,8 + 7/2,52)	m	418.600
1671	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	574.600
1672	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,78)	m	799.500
1673	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	47.500
1674	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	67.900
1675	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	105.300
1676	4 x 16 (7/1,7mm)	m	158.600
1677	4 x 25 (7/2,13mm)	m	244.400
1678	4 x 35 (7/2,52mm)	m	339.300
1679	4 x 50 (19/1,8mm)	m	478.400
1680	4 x 70 (19/2,13mm)	m	655.200
1681	4 x 95 (19/2,52mm)	m	908.700
1682	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.138.800
	Cáp treo hạ thế - Cu/PVC 0,6/1KV		
1683	1x 6 (7/1,05mm)	m	14.300
1684	1x 10 (7/1,35mm)	m	24.100
1685	1x 16 (7/1,7mm)	m	37.400
1686	1x 25 (7/2,13mm)	m	57.200
1687	1x 35 (7/2,52mm)	m	80.000
1688	1x 50 (19/1,8mm)	m	112.600
1689	1x 70 (19/2,13mm)	m	153.400
1690	1x 95 (19/2,52mm)	m	214.500
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1691	1x 120 (37/2,03mm)	m	276.900
1692	1x 150 (37/2,25mm)	m	344.500
1693	1x 185 (37/2,52mm)	m	429.000
1694	1x 240 (61/2,25mm)	m	555.100
1695	1x 300 (61/2,5mm)	m	695.500
1696	1x 400 (61/2,9mm)	m	915.200
	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV		
1697	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	32.800
1698	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	44.900
1699	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	65.000
1700	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	95.600
1701	2 x 25 (7/2,13 mm)	m	143.900
1702	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	58.000
1703	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	79.300
1704	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	118.300
1705	4 x 16 (7/1,7mm)	m	176.700
1706	4 x 25 (7/2,13mm)	m	262.600
1707	4 x 35 (7/2,52mm)	m	361.400
1708	4 x 50 (19/1,8mm)	m	503.100
1709	4 x 70 (19/2,13mm)	m	689.000
1710	4 x 95 (19/2,52mm)	m	951.600
1711	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.183.000
1712	4 x 150 (37/2,25mm)	m	1.470.300
1713	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	54.600

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1714	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	73.200
1715	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	109.200
1716	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	161.200
1717	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	240.500
1718	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	312.000
1719	3x50 + 1x25 (3x19/1,83 + 7/2,52)	m	442.000
1720	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	611.000
1721	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,8)	m	845.000
	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN		
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC		
1722	CV 1x6	m	14.050
1723	CV 1x10	m	22.470
1724	CV 1x16	m	35.090
1725	CV 1x25	m	54.600
1726	CV 1x35	m	76.480
1727	CV 1x50	m	105.520
1728	CV 1x70	m	147.270
1729	CV 1x95	m	205.730
1730	CV 1x120	m	257.770
1731	CV 1x150	m	321.350
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1732	CXV 1x4	m	10.640
1733	CXV 1x6	m	15.000
1734	CXV 1x10	m	23.520
1735	CXV 1x16	m	35.990
1736	CXV 1x25	m	55.550
1737	CXV 1x35	m	77.320
1738	CXV 1x50	m	106.250
1739	CXV 1x70	m	149.640
1740	CXV 1x95	m	208.270
1741	CXV 1x120	m	260.450
1742	CXV 1x150	m	323.136
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1743	CXV 2x2.5	m	14.982
1744	CXV 2x4	m	22.228
1745	CXV 2x6	m	33.780
1746	CXV 2x10	m	51.420
1747	CXV 2x16	m	78.000
1748	CXV 2x25	m	118.980
1749	CXV 2x35	m	164.450
1750	CXV 2x50	m	225.100
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC		
1751	CXV 3x4+1x2.5	m	40.833
1752	CXV 3x6+1x4	m	57.970
1753	CXV 3x10+1x6	m	88.260
1754	CXV 3x16+1x10	m	137.910

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1755	CXV 3x25+1x16	m	207.920
1756	CXV 3x35+1x16	m	273.750
1757	CXV 3x50+1x25	m	382.450
1758	CXV 3x70+1x35	m	536.340
1759	CXV 3x95+1x50	m	741.940
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
1760	CXV 4x1.5	m	21.738
1761	CXV 4x2.5	m	30.943
1762	CXV 4x4	m	44.358
1763	CXV 4x6	m	62.640
1764	CXV 4x10	m	97.100
1765	CXV 4x16	m	143.790
1766	CXV 4x25	m	227.940
1767	CXV 4x35	m	315.450
1768	CXV 4x50	m	434.040
1769	CXV 4x70	m	612.070
1770	CXV 4x95	m	849.554
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
1771	MULLER 2x4	m	27.320
1772	MULLER 2x6	m	37.699
1773	MULLER 2x7	m	42.889
1774	MULLER 2x10	m	57.500
1775	MULLER 2x11	m	60.960
1776	MULLER 2x16	m	85.530
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1777	DSTA 2x2.5	m	21.836
1778	DSTA 2x4	m	28.299
1779	DSTA 2x6	m	40.833
1780	DSTA 2x10	m	59.760
1781	DSTA 2x16	m	86.790
1782	DSTA 2x25	m	130.290
1783	DSTA 2x35	m	175.850
1784	DSTA 2x50	m	240.150
1785	DSTA 2x70	m	332.280
1786	DSTA 2x95	m	459.990
1787	DSTA 2x120	m	571.680
1788	DSTA 2x150	m	717.890
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC		
1789	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	37.870
1790	DSTA 3x4+1x2.5	m	48.470
1791	DSTA 3x6+1x4	m	66.590
1792	DSTA 3x10+1x6	m	97.750
1793	DSTA 3x16+1x10	m	145.910
1794	DSTA 3x25+1x16	m	220.580
1795	DSTA 3x35+1x16	m	287.800
1796	DSTA 3x50+1x25	m	398.130

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1797	DSTA 3x70+1x35	m	562.740
1798	DSTA 3x95+1x50	m	772.380
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1799	DSTA 4x2.5	m	35.349
1800	DSTA 4x4	m	51.408
1801	DSTA 4x6	m	71.971
1802	DSTA 4x10	m	107.460
1803	DSTA 4x16	m	159.050
1804	DSTA 4x25	m	240.730
1805	DSTA 4x35	m	330.920
1806	DSTA 4x50	m	453.240
1807	DSTA 4x70	m	637.420
1808	DSTA 4x95	m	878.830
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1809	1 x 6	m	14.738
	DÂY ĐIỆN DỆT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V-Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)		
1810	2 x 2.5	m	13.906
1811	2 x 4	m	21.583
1812	2 x 6	m	31.150
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 450/750V-Cu/PVC(TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1813	1 x 10	m	22.903
1814	1 x 16	m	35.590
1815	1 x 25	m	56.863
1816	1 x 35	m	78.329
1817	1 x 50	m	110.378
1818	1 x 70	m	152.224
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1819	1 x 10	m	24.589
1820	1 x 16	m	37.654
1821	1 x 25	m	59.045
1822	1 x 35	m	80.423
1823	1 x 50	m	111.655
1824	1 x 70	m	154.086
1825	1 x 95	m	211.261
1826	1 x 120	m	266.304
1827	1 x 150	m	325.577
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1828	2 x 2.5 (7s)	m	15.873
1829	2 x 4 (7s)	m	22.900
1830	2 x 6 (7s)	m	34.322
1831	2 x 10	m	54.101
1832	2 x 16	m	81.229
	CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1833	3 x 4 + 2.5	m	42.259

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1834	3 x 6 + 4	m	59.597
1835	3 x 10 + 6	m	92.656
1836	3 x 16 + 10	m	142.257
1833	3 x 25 + 16	m	217.986
1837	3 x 35 + 16	m	283.275
1838	3 x 50 + 25	m	397.003
	CÁP ĐIỆN 4 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1839	4 x 4	m	45.654
1840	4 x 6	m	64.624
1841	4 x 10	m	102.547
1842	4 x 16	m	152.481
1843	4 x 25	m	239.610
1844	4 x 35	m	328.281
1845	4 x 50	m	453.582
1846	4 x 70	m	630.823
	CÁP NGÀM 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1847	Ngâm 2 x 2.5	m	22.483
1848	Ngâm 2 x 4	m	29.851
1849	Ngâm 2 x 6	m	41.660
1850	Ngâm 2 x 10	m	60.962
1851	Ngâm 2 x 16	m	90.342
1852	Ngâm 2 x 25	m	138.985
1853	Ngâm 2 x 35	m	183.241
1854	Ngâm 2 x 50	m	247.731
	CÁP NGÀM (3+1) LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502.1)		
1855	Ngâm 3 x 4 + 2.5	m	50.384
1856	Ngâm 3 x 6 + 4	m	69.855
1857	Ngâm 3 x 10 + 6	m	102.207
1858	Ngâm 3 x 16 + 10	m	153.681
1855	Ngâm 3 x 25 + 16	m	233.483
1859	Ngâm 3 x 35 + 16	m	300.241
1860	Ngâm 3 x 50 + 25	m	416.348
1861	Ngâm 3 x 70 + 35	m	581.509
	CÁP TREO 4 LỖI 0.6/1KV- AL/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1862	4 x 25	m	51.364
1863	4 x 35	m	64.455
1864	4 x 50	m	85.909
1865	4 x 70	m	118.273
1866	4 x 95	m	150.545
1867	4 x 120	m	183.818
1868	4 x 150	m	222.364
1869	4 x 185	m	282.091
	CÁP NGÀM 4 LỖI 0.6/1KV- PE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1870	Ngâm 4 x 25	m	68.028

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1871	Ngâm 4 x 35	m	80.955
1872	Ngâm 4 x 50	m	104.142
1873	Ngâm 4 x 70	m	158.414
1874	Ngâm 4 x 95	m	198.914
1875	Ngâm 4 x 120	m	246.335
1876	Ngâm 4 x 150	m	305.928
1877	Ngâm 4 x 185	m	348.326
	CÔNG TY CP DÂY & CÁP ĐIỆN THUẬN ĐÌNH (CADI-SUN)		
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1kV. Cu/PVC		
1878	CV 1x16 (7/1.7)	m	38.887
1879	CV 1x25 (7/2.13)	m	60.543
1880	CV 1x35 (7/2.51)	m	84.862
1881	CV 1x50 (19/1.82)	m	117.071
1882	CV 1x70 (19/2.13)	m	165.300
1883	CV 1x95 (19/2.51)	m	231.204
1884	CV 1x120 (37/2.01)	m	289.443
1885	CV 1x150 (37/2.25)	m	360.677
1886	CV 1x185 (37/2.51)	m	452.040
	Cáp 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC		
1887	CXV 1x35 (7/2.51)	m	86.398
1888	CXV 1x50 (19/1.82)	m	118.809
1889	CXV 1x70 (19/2.13)	m	167.509
1890	CXV 1x95 (19/2.51)	m	233.182
1891	CXV 1x185 (37/2.51)	m	455.769
1892	CXV 1x240 (37/2.84)	m	595.479
1893	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	16.783
1894	CXV 2x4 (7/0.85)	m	24.508
1895	CXV 2x6 (7/1.05)	m	36.620
1896	CXV 2x10 (7/1.35)	m	56.434
1897	CXV 2x16 (7/1.7)	m	85.487
1898	CXV 2x25 (7/2.13)	m	130.966
1899	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	29.973
1900	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	44.390
1901	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	63.759
1902	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	307.515
1903	CXV 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	330.125
1904	CXV 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	454.531
1905	CXV 4x2.5 (7/0.67)	m	33.161
1906	CXV 4x4 (7/0.85)	m	48.245
1907	CXV 4x35 (7/2.51)	m	354.699
1908	CXV 4x50 (19/1.82)	m	488.298
	Cáp đồng ngâm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1909	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	45.693
1910	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	54.773
1911	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	74.252
1912	DSTA 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	110.232
1913	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	166.682

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1914	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	249.879
1915	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	326.744
1916	DSTA 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	350.692
1917	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	452.910
1918	DSTA 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	480.451
1919	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	654.846
1920	DSTA 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	690.236
1921	DSTA 4x4 (7/0.85)	m	58.025
1922	DSTA 4x6 (7/1.05)	m	80.026
1923	DSTA 4x35 (7/2.51)	m	376.217
1924	DSTA 4x50 (19/1.82)	m	514.335
	Dây đơn mềm Cu/PVC		
1925	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	10.438
1926	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	15.737
	XVII - SẢN PHẨM VẬT LIỆU VỀ CẤP, THOÁT NƯỚC		
	CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	Ống UPVC - Stroman Việt Nam		
1927	Ống thoát uPVC D42	m	14.091
1928	Ống thoát uPVC D48	m	16.364
1929	Ống thoát uPVC D60	m	21.364
1930	Ống thoát uPVC D75	m	29.545
1931	Ống thoát uPVC D90	m	36.364
1932	Ống thoát uPVC D110	m	54.545
1933	Ống thoát uPVC D125	m	60.000
1934	Ống thoát uPVC D140	m	74.545
1935	Ống thoát uPVC D160	m	96.364
1936	Ống thoát uPVC D180	m	121.818
1937	Ống thoát uPVC D200	m	180.909
1938	Ống uPVC C0 D34	m	12.727
1939	Ống uPVC C0 D42	m	15.455
1940	Ống uPVC C0 D48	m	19.091
1941	Ống uPVC C0 D60	m	25.455
1942	Ống uPVC C0 D75	m	34.545
1943	Ống uPVC C0 D90	m	41.818
1944	Ống uPVC C0 D110	m	61.818
1945	Ống uPVC C0 D125	m	76.364
1946	Ống uPVC C0 D140	m	94.545
1947	Ống uPVC C0 D160	m	126.364
1948	Ống uPVC C0 D180	m	155.455
1949	Ống uPVC C0 D200	m	190.000
1950	Ống uPVC C1 D27	m	10.455
1951	Ống uPVC C1 D34	m	13.636
1952	Ống uPVC C1 D42	m	18.182
1953	Ống uPVC C1 D48	m	21.818
1954	Ống uPVC C1 D60	m	30.909
1955	Ống uPVC C1 D75	m	39.091
1956	Ống uPVC C1 D90	m	48.182

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
1957	Ống uPVC C1 D110	m	71.818
1958	Ống uPVC C1 D125	m	89.091
1959	Ống uPVC C1 D140	m	111.818
1960	Ống uPVC C1 D160	m	147.273
1961	Ống uPVC C1 D180	m	180.909
1962	Ống uPVC C2 D27	m	11.818
1963	Ống uPVC C2 D34	m	16.364
1964	Ống uPVC C2 D42	m	20.909
1965	Ống uPVC C2 D48	m	26.364
1966	Ống uPVC C2 D60	m	36.364
1967	Ống uPVC C2 D75	m	50.909
1968	Ống uPVC C2 D90	m	56.364
1969	Ống uPVC C2 D110	m	81.818
1970	Ống uPVC C3 D21	m	10.909
1971	Ống uPVC C3 D27	m	16.818
1972	Ống uPVC C3 D34	m	18.636
1973	Ống uPVC C3 D42	m	24.545
1974	Ống uPVC C3 D48	m	30.455
	Ống PPR - STROMAN VIỆT NAM		
1975	Ống PPR D20 PN25	m	29.091
1976	Ống PPR D25 PN25	m	48.182
1977	Ống PPR D32 PN25	m	74.545
1978	Ống PPR D40 PN25	m	114.000
1979	Ống PPR D20 PN20	m	26.273
1980	Ống PPR D25 PN20	m	46.091
1981	Ống PPR D32 PN20	m	67.818
1982	Ống PPR D20 PN16	m	23.636
1983	Ống PPR D25 PN16	m	43.636
1984	Ống PPR D32 PN16	m	59.091
1985	Ống PPR D40 PN16	m	80.000
1986	Ống PPR D20 PN10	m	21.273
1987	Ống PPR D25 PN10	m	37.909
1988	Ống PPR D32 PN10	m	49.182
1989	Ống PPR D40 PN10	m	65.909
1990	Ống PPR D50 PN10	m	96.636
	Ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM		
1991	Ống HDPE 100 D32 PN6	m	11.462
1992	Ống HDPE 100 D40 PN6	m	20.098
1993	Ống HDPE 100 D50 PN6	m	29.993
1994	Ống HDPE 100 D63 PN6	m	50.091
1995	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	100.182
1996	Ống HDPE 100 D110 PN6	m	109.091
1997	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15.075
1998	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19.091
1999	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29.091
2000	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45.455
2001	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64.545

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
2002	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101.818
2003	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10.993
2004	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14.545
2005	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22.727
2006	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34.545
2007	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56.364
2008	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80.000
2009	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113.636
2010	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172.727
2011	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	10.909
2012	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	18.182
2013	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	27.273
2014	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	41.818
2015	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	68.182
2016	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	96.364
2017	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	136.364
2018	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	204.545
2019	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	13.182
2020	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	21.364
2021	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	33.636
2022	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	50.909
2023	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	80.909
2024	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	116.364
2025	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	165.455
2026	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	10.364
2027	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	16.545
2028	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	25.455
2029	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	39.091
2030	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	61.818
2031	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	98.182
2032	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	138.182
2033	Ống HDPE 80 D75 PN8	m	80.000
2034	Ống HDPE 80 D25 PN10	m	10.909
2035	Ống HDPE 80 D32 PN10	m	18.182
2036	Ống HDPE 80 D40 PN10	m	27.273
2037	Ống HDPE 80 D50 PN10	m	41.818
2038	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	m	13.182
2039	Ống HDPE 80 D20 PN16	m	10.364
2040	Ống HDPE 80 D25 PN16	m	16.545
	Phụ kiện ống uPVC- STROMAN VIỆT NAM		
2041	Cút uPVC 60	chiếc	10.909
2042	Cút uPVC 75	chiếc	19.273
2043	Cút uPVC 90	chiếc	26.909
2044	Cút uPVC 110	chiếc	43.636
2045	Tê uPVC 60	chiếc	14.545
2046	Tê uPVC 75	chiếc	24.727
2047	Tê uPVC 90	chiếc	36.364

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
2048	Tê uPVC 110	chiếc	58.182
2049	Chếch uPVC 75	chiếc	16.364
2050	Chếch uPVC 90	chiếc	21.818
2051	Chếch uPVC 110	chiếc	32.727
2052	Chếch uPVC 125	chiếc	56.364
2053	Chếch uPVC 140	chiếc	70.909
2054	Chếch uPVC 160	chiếc	94.545
2055	Côn thu uPVC 90x34	chiếc	11.900
2056	Côn thu uPVC 90x42	chiếc	11.900
2057	Côn thu uPVC 90x48	chiếc	11.900
2058	Côn thu uPVC 90x60	chiếc	11.900
2059	Côn thu uPVC 90x75	chiếc	11.900
2060	Côn thu uPVC 110x34	chiếc	18.700
2061	Côn thu uPVC 110x42	chiếc	18.100
2062	Côn thu uPVC 110x48	chiếc	18.100
2063	Côn thu uPVC 110x60	chiếc	29.000
2064	Côn thu uPVC 110x75	chiếc	19.200
2065	Côn thu uPVC 110x90	chiếc	32.400
2066	Măng sông uPVC 75	chiếc	10.678
2067	Măng sông uPVC 90	chiếc	14.133
2068	Tê thu uPVC 60x34	chiếc	10.200
2069	Tê thu uPVC 60x42	chiếc	10.200
2070	Tê thu uPVC 60x48	chiếc	10.200
2071	Tê thu uPVC 75x42	chiếc	18.700
2072	Tê thu uPVC 75x48	chiếc	18.700
2073	Tê thu uPVC 75x60	chiếc	18.700
2074	Tê thu uPVC 90x60	chiếc	30.600
2075	Tê thu uPVC 90x75	chiếc	30.600
2076	Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.100
2077	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	13.600
2078	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	14.000
2079	Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	18.000
2080	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.700
2081	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	15.300
2082	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	17.100
2083	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	24.800
2084	Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	12.900
2085	Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	18.000
2086	Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	18.300
2087	Tê ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	40.800
2088	Y uPVC 48	chiếc	12.727
2089	Y uPVC 60	chiếc	18.182
2090	Y uPVC 75	chiếc	34.545
2091	Y uPVC 90	chiếc	43.636
2092	Y uPVC 110	chiếc	65.455
2093	Tê cong uPVC 90	chiếc	65.455
2094	Tứ thông uPVC 90	chiếc	50.909

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
2095	Tứ thông uPVC 110	chiếc	89.091
2096	Van cầu uPVC 27	chiếc	32.727
2097	Siphong uPVC 60x3/4	chiếc	25.455
2098	Siphong uPVC 75x1	chiếc	50.909
2099	Siphong uPVC 90x1	chiếc	67.273
2100	Bạc chuyển bậc uPVC 90x42	chiếc	14.545
2101	Bạc chuyển bậc uPVC 90x48	chiếc	14.545
2102	Bạc chuyển bậc uPVC 90x60	chiếc	14.545
2103	Bạc chuyển bậc uPVC 90x75	chiếc	14.545
2104	Bạc chuyển bậc uPVC 110x48	chiếc	29.091
2105	Bạc chuyển bậc uPVC 110x60	chiếc	29.091
2106	Bạc chuyển bậc uPVC 110x75	chiếc	29.091
2107	Bạc chuyển bậc uPVC 110x90	chiếc	29.091
	Phụ kiện ống PPR- STROMAN VIỆT NAM		
2108	Cút PPR 32	chiếc	12.273
2109	Cút PPR 40	chiếc	20.000
2110	Cút PPR 50	chiếc	35.091
2111	Tê PPR 32	chiếc	15.727
2112	Tê PPR 40	chiếc	24.545
2113	Tê PPR 50	chiếc	48.182
2114	Chếch PPR 32	chiếc	10.545
2115	Chếch PPR 40	chiếc	21.000
2116	Chếch PPR 50	chiếc	40.091
2117	Chếch PPR 63	chiếc	91.818
2118	Côn thu PPR 50x20	chiếc	17.182
2119	Côn thu PPR 50x25	chiếc	17.182
2120	Côn thu PPR 50x32	chiếc	17.182
2121	Côn thu PPR 50x40	chiếc	17.182
2122	Côn thu PPR 63x25	chiếc	33.273
2123	Côn thu PPR 63x32	chiếc	33.273
2124	Côn thu PPR 63x40	chiếc	33.273
2125	Côn thu PPR 63x50	chiếc	33.273
2126	Côn thu PPR 75x32	chiếc	58.091
2127	Côn thu PPR 75x40	chiếc	58.091
2128	Côn thu PPR 75x50	chiếc	58.091
2129	Côn thu PPR 75x63	chiếc	58.091
2130	Côn thu PPR 90x50	chiếc	94.273
2131	Côn thu PPR 90x63	chiếc	94.273
2132	Côn thu PPR 90x75	chiếc	94.273
2133	Măng sông PPR 40	chiếc	11.636
2134	Măng sông PPR 50	chiếc	20.909
2135	Măng sông PPR 63	chiếc	41.818
2136	Măng sông PPR 75	chiếc	70.091
2137	Nút bịt PPR 50	chiếc	16.818
2138	Nút bịt PPR 63	chiếc	81.818
2139	Zắc co PPR 25	chiếc	50.909
2140	Zắc co PPR 32	chiếc	73.182

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
2141	Zắc co PPR 40	chiếc	86.364
2142	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	chiếc	82.273
2143	Tê thu PPR 32x20	chiếc	16.818
2144	Tê thu PPR 32x25	chiếc	16.818
2145	Tê thu PPR 40x20	chiếc	37.000
2146	Tê thu PPR 40x25	chiếc	37.000
2147	Tê thu PPR 40x32	chiếc	37.000
2148	Tê thu PPR 50x20	chiếc	65.000
2149	Tê thu PPR 50x25	chiếc	65.000
2150	Tê thu PPR 50x32	chiếc	65.000
2151	Tê thu PPR 50x40	chiếc	65.000
2152	Tê thu PPR 63x25	chiếc	114.273
2153	Tê thu PPR 63x32	chiếc	114.273
2154	Tê thu PPR 63x40	chiếc	114.273
2155	Tê thu PPR 63x50	chiếc	114.273
2156	Cút ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.455
2157	Cút ren trong PPR 25x1/2	chiếc	43.636
2158	Cút ren trong PPR 25x3/4	chiếc	58.818
2159	Cút ren trong PPR 32x1	chiếc	108.636
2160	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	54.091
2161	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	61.182
2162	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	72.273
2163	Cút ren ngoài PPR 32x1	chiếc	115.091
2164	Măng sông ren trong PPR 20x1/2	chiếc	34.545
2165	Măng sông ren trong PPR 25x1/2	chiếc	42.273
2166	Măng sông ren trong PPR 25x3/4	chiếc	47.182
2167	Măng sông ren trong PPR 32x1	chiếc	95.455
2168	Măng sông ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	43.636
2169	Măng sông ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	50.455
2170	Măng sông ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	60.909
2171	Măng sông ren ngoài PPR 32x1	chiếc	113.636
2172	Tê ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.727
2173	Tê ren trong PPR 25x1/2	chiếc	41.455
2174	Tê ren trong PPR 25x3/4	chiếc	60.455
2175	Tê ren trong PPR 32x1	chiếc	132.000
2176	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	47.727
2177	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	51.818
2178	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	62.727
2179	Tê ren ngoài PPR 32x1	chiếc	131.818
2180	Ống tránh PPR D20	chiếc	13.636
2181	Ống tránh PPR D25	chiếc	25.455
	Phụ kiện ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM		
2182	Măng sông HDPE DN 20	chiếc	19.091
2183	Măng sông HDPE DN 25	chiếc	29.091
2184	Măng sông HDPE DN 32	chiếc	36.364
2185	Măng sông HDPE DN 40	chiếc	54.545
2186	Măng sông HDPE DN 50	chiếc	72.727

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
2187	Măng sông HDPE DN 63	chiếc	95.455
2188	Cút 90 HDPE DN 20	chiếc	23.636
2189	Cút 90 HDPE DN 25	chiếc	27.273
2190	Cút 90 HDPE DN 32	chiếc	36.364
2191	Cút 90 HDPE DN 40	chiếc	59.091
2192	Cút 90 HDPE DN 50	chiếc	77.273
2193	Cút 90 HDPE DN 63	chiếc	127.273
2194	Tê HDPE DN 20	chiếc	24.545
2195	Tê HDPE DN 25	chiếc	36.364
2196	Tê HDPE DN 32	chiếc	40.909
2197	Tê HDPE DN 40	chiếc	77.273
2198	Tê thu HDPE DN 25-20	chiếc	43.636
2199	Tê thu HDPE DN 32-20	chiếc	59.091
2200	Tê thu HDPE DN 32-25	chiếc	59.091
2201	Tê thu HDPE DN 40-20	chiếc	77.273
2202	Tê thu HDPE DN 40-25	chiếc	77.273
2203	Tê thu HDPE DN 40-32	chiếc	77.273
2204	Tê thu HDPE DN 50-25	chiếc	90.909
2205	Tê thu HDPE DN 50-32	chiếc	90.909
2206	Tê thu HDPE DN 50-40	chiếc	90.909
2207	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 1/2"	chiếc	19.091
2208	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 3/4"	chiếc	19.091
2209	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 1/2"	chiếc	23.636
2210	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 3/4"	chiếc	23.636
2211	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1/2"	chiếc	36.364
2212	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 3/4"	chiếc	36.364
2213	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1"	chiếc	36.364
2214	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 3/4"	chiếc	45.455
2215	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1"	chiếc	40.909
2216	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/4"	chiếc	40.909
2217	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/2"	chiếc	40.909
2218	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 3/4"	chiếc	63.636
2219	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1"	chiếc	63.636
2220	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1-1/4"	chiếc	63.636
2221	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1-1/2"	chiếc	63.636
2222	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1"	chiếc	77.273
2223	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/4"	chiếc	77.273
2224	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/2"	chiếc	77.273
2225	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 2"	chiếc	77.273
2226	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 1-1/4"	chiếc	95.455
2227	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 1-1/2"	chiếc	95.455
2228	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 2"	chiếc	95.455
2229	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 1-1/2"	chiếc	140.909
2230	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 2"	chiếc	140.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)		
	Ống UPVC nóng trơn - Europipe		
2231	Ống thoát uPVC D42 PN4	m	12.818

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
2232	Ống thoát uPVC D48 PN5	m	15.091
2233	Ống thoát uPVC D60 PN4	m	19.545
2234	Ống thoát uPVC D75 PN4	m	27.455
2235	Ống thoát uPVC D90 PN3	m	33.545
2236	Ống thoát uPVC D110 PN3	m	50.636
2237	Ống thoát uPVC D125 PN3	m	55.909
2238	Ống uPVC C0 D34 PN8	m	10.182
2239	Ống uPVC C0 D42 PN6	m	14.455
2240	Ống uPVC C0 D48 PN6	m	17.636
2241	Ống uPVC C0 D60 PN5	m	23.455
2242	Ống uPVC C0 D75 PN5	m	32.091
2243	Ống uPVC C0 D90 PN4	m	38.364
2244	Ống uPVC C0 D110 PN4	m	57.273
2245	Ống uPVC C0 D125 PN4	m	70.455
2246	Ống uPVC C1 D34 PN10	m	12.364
2247	Ống uPVC C1 D42 PN8	m	16.909
2248	Ống uPVC C1 D48 PN8	m	20.091
2249	Ống uPVC C1 D60 PN6	m	28.545
2250	Ống uPVC C1 D75 PN6	m	36.273
2251	Ống uPVC C1 D90 PN5	m	44.818
2252	Ống uPVC C1 D110 PN5	m	66.727
2253	Ống uPVC C1 D125 PN5	m	82.545
2254	Ống uPVC C2 D27 PN16	m	10.909
2255	Ống uPVC C2 D34 PN12.5	m	15.091
2256	Ống uPVC C2 D42 PN10	m	19.273
2257	Ống uPVC C2 D48 PN10	m	23.273
2258	Ống uPVC C2 D60 PN8	m	33.273
2259	Ống uPVC C2 D75 PN8	m	47.364
2260	Ống uPVC C2 D90 PN6	m	51.909
2261	Ống uPVC C2 D110 PN6	m	76.000
2262	Ống uPVC C2 D125 PN6	m	97.818
	Phụ kiện UPVC - Europipe		
2263	Măng sông D60 PN10	chiếc	12.909
2264	Măng sông D75 PN10	chiếc	19.091
2265	Măng sông D90 PN10	chiếc	31.000
2266	Măng sông D110 PN8	chiếc	35.455
2267	Măng sông D125 PN8	chiếc	55.727
2268	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	10.182
2269	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	18.000
2270	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	25.000
2271	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	48.500
2272	Tê đều D60 PN8	chiếc	13.455
2273	Tê đều D75 PN8	chiếc	22.909
2274	Tê đều D90 PN8	chiếc	33.182
2275	Tê đều D110 PN8	chiếc	64.091
2276	Y đều D48 PN12,5	chiếc	12.364
2277	Y đều D60 PN10	chiếc	19.318

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
2278	Y đều D75 PN8	chiếc	31.909
2279	Y đều D90 PN10	chiếc	48.636
2280	Y đều D110 PN8	chiếc	59.091
	ỐNG NHỰA HDPE100		
2281	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	21.727
2282	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	33.909
2283	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	46.182
2284	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	75.727
2285	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	97.273
2286	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	13.182
2287	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	20.091
2288	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	30.818
2289	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	49.273
2290	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	70.273
2291	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	99.727
2292	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	151.091
2293	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	11.727
2294	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	18.818
2295	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	29.182
2296	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m	45.273
2297	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	71.182
2298	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	101.091
2299	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	144.727
2300	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	218.000
2301	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	13.727
2302	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	22.636
2303	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	34.636
2304	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	53.545
2305	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	85.273
2306	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	120.727
2307	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	173.273
2308	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
2309	Khâu nối thẳng D20	chiếc	13.800
2310	Khâu nối thẳng D25	chiếc	20.000
2311	Khâu nối thẳng D32	chiếc	28.000
2312	Khâu nối thẳng D40	chiếc	48.500
	Tê đều		
2313	Tê đều D20	chiếc	20.000
2314	Tê đều D25	chiếc	27.000
2315	Tê đều D32	chiếc	41.000
2316	Tê đều D40	chiếc	82.000
2317	Cút đều 90 độ D20	chiếc	16.500
2318	Cút đều 90 độ D25	chiếc	20.000
2319	Cút đều 90 độ D32	chiếc	28.800
2320	Cút đều 90 độ D40	chiếc	55.500

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
2321	D20 x 2,3mm	m	21.273
2322	D25 x 2,8mm	m	37.909
2323	D32 x 2,9mm	m	49.182
2324	D40 x 3,7mm	m	65.909
2325	D50 x 4,6mm	m	96.636
	Ống PPR PN16		
2326	D20 x 2,8mm	m	23.636
2327	D25 x 3,5mm	m	43.636
2328	D32 x 4,4mm	m	59.091
2329	D40 x 5,5mm	m	80.000
2330	D50 x 6,9mm	m	127.273
	Ống PPR PN20		
2331	D20 x 3,4mm	m	26.273
2332	D25 x 4,2mm	m	46.091
2333	D32 x 5,4mm	m	67.818
2334	D40 x 6,7mm	m	105.000
2335	D50 x 8,3mm	m	163.182
	Ống tránh		
2336	D20	chiếc	13.636
2337	D25	chiếc	25.455
	Cút 90°		
2338	D32	chiếc	12.273
2339	D40	chiếc	20.000
2340	D50	chiếc	35.091
	Tê đều		
2341	D32	chiếc	15.727
2342	D40	chiếc	24.545
2343	D50	chiếc	48.182
	Măng sông		
2344	D40	chiếc	11.636
2345	D50	chiếc	20.909
	Cút ren trong		
2346	D20 x 1/2"	chiếc	38.455
2347	D25 x 1/2"	chiếc	43.636
2348	D25 x 3/4"	chiếc	58.818
2349	D32 x 1"	chiếc	108.636
2350	D40 x 1"	chiếc	254.545
	Cút ren ngoài		
2351	D20 x 1/2"	chiếc	54.091
2352	D25 x 1/2"	chiếc	61.182
2353	D25 x 3/4"	chiếc	72.273
2354	D32 x 1"	chiếc	115.091
2355	D40 x 1"	chiếc	270.000
	XVIII - NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH		
	THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA		

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
	Xí bột		
2356	Bột VI77 (PK tay gạt, nắp rơi thường)	bộ	1.430.000
2357	Bột VI66	bộ	1.681.818
2358	Bột VT18M (PK 2 nhấn, nắp rơi thường)	chiếc	1.654.545
2359	Bột VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	1.920.000
2360	Bột BL5 (Nano - PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	2.136.364
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2361	Tiểu nam treo tường TT1	chiếc	300.000
2362	Tiểu nữ VB3, VB5	chiếc	618.182
	Chậu rửa		
2363	Chậu VTL2, VTL3, VI1T	chiếc	300.000
2364	Chậu + Chân chậu VI5	chiếc	840.000
2365	Chậu dương vành bàn đá CD6	bộ	427.273
2366	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG111	bộ	872.727
2367	Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ	1.418.182
2368	Vòi tiểu nữ VG700	bộ	727.273
2369	Bộ xả tiểu nam không có áp VG HX05	bộ	559.091
2370	Xịt phòng tắm VG-XP6	bộ	140.909
2371	Gương tắm KT: 450x600x5	bộ	245.455
	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ		
	Bồn đứng		
2372	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	chiếc	5.080.000
2373	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	chiếc	5.360.000
2374	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	chiếc	6.420.000
2375	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	chiếc	6.540.000
2376	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.330.000
2377	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.680.000
2378	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	chiếc	8.535.000
2379	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	9.540.000
2380	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	10.655.000
2381	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	11.770.000
2382	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	chiếc	13.710.000
	Bồn ngang		
2383	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	chiếc	5.480.000
2384	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	chiếc	5.600.000
2385	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	chiếc	6.660.000
2386	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	chiếc	6.780.000
2387	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.610.000
2388	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.920.000
2389	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	chiếc	8.855.000
2390	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	10.060.000
2391	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	11.175.000
2392	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	12.290.000
2393	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	chiếc	14.430.000
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM TÂN Á		
	Bồn inox loại đứng		
2394	TA 2000 (Ø 1180)	chiếc	5.254.545

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
2395	TA 2500 (Ø 1360)	chiếc	6.877.273
2396	TA 2500 (Ø 1180)	chiếc	7.497.000
2397	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	7.727.273
2398	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.572.727
2399	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	8.886.363
2400	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	9.890.909
2401	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.127.273
2402	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.363.637
2403	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	14.527.273
	Bồn inox loại ngang		
2404	TA 2000 (Ø 1180)	chiếc	5.409.091
2405	TA 2500 (Ø 1360)	chiếc	7.109.091
2406	TA 2500 (Ø 1180)	chiếc	6.800.000
2407	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	8.268.182
2408	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.959.091
2409	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	10.045.455
2410	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	10.509.091
2411	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.745.455
2412	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.981.818
2413	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	15.300.000
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
2414	TA 1500 EX	chiếc	3.168.182
2415	TA 2000 EX	chiếc	4.095.455
2416	TA 3000 EX	chiếc	6.220.455
2417	TA 4000 EX	chiếc	8.113.637
2418	TA 5000 EX	chiếc	10.895.455
	Bồn nhựa Tân Á loại ngang		
2419	TA 1500 EX	chiếc	4.018.182
2420	TA 2000 EX	chiếc	5.177.273
	Bồn nhựa Tân Á loại vuông		
2421	TA 500 EX	chiếc	1.738.637
2422	TA 1000 EX	chiếc	2.975.000
	Bình nước nóng Rossi Titan		
2423	R20 - Ti	bộ	1.584.091
2424	R30 - Ti	bộ	1.700.000
	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi High Quality		
2425	R20 - HQ	chiếc	1.815.909
2426	R30 - HQ	chiếc	1.931.818
	<u>IXX. SẢN PHẨM THIẾT BỊ BẢO CHÁY BẢO KHỎI</u>		
2427	Đầu báo nhiệt gia tăng thường đầu báo nhiệt gia tăng Hochiki DSC-EA	chiếc	210.000
2428	Cửa sắt chống cháy 02 cánh, kích thước 1000*2200 (Chứa bao gồm khóa cửa) thời gian chống cháy 60 phút, Khung cửa sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có kích thước 50*100*1.0mm, Cánh cửa: dày 45mm- 50mm, hai mặt sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có độ dày 0.8mm. Chất liệu chống cháy oneycomb paper Bản lề inox SUS201. Zoăng cao su ngăn khói. Sơn tĩnh điện một màu	chiếc	1.100.000
2429	Bình bột chữa cháy CO2 loại 4kg	chiếc	360.000
2430	Đầu báo nhiệt cố định thường Hochiki	chiếc	220.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3/2019 (chưa VAT)
2431	Đầu báo khói không dây Woosung 6-14-1	chiếc	240.000
2432	Nút nhấn khẩn cấp chìm Hochiki PPE-2 (JE)	chiếc	430.000
2433	Chuông đèn báo cháy tự động HOCHIKI -TL13D	chiếc	470.000
2434	Đèn báo phòng	chiếc	200.000
2435	Đèn thoát hiểm chỉ dẫn EXIT	chiếc	100.000
2436	Hộp (tủ) đựng vòi chữa cháy làm bằng tôn, sơn tĩnh điện (kích thước 650x400x180)	chiếc	210.000
2437	Biển hiệu làm bằng nhựa dán đề can kích thước (kích thước 350x200)	chiếc	25.000
2438	Vòi chữa cháy D50 TCTQ, 8bar 20m (chưa bao gồm đầu nối, lăng phun)	chiếc	250.000
2439	Lăng phun nước D50 bằng hợp kim nhôm	chiếc	60.000

bc

MIAM

th